

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

### Thông tư số 19/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 10 năm 2015 quy định Hệ thống tài khoản kế toán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 1109 + 1110)

#### Tài khoản 42400202- Mua bán và thanh toán ngoại hối thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản mua bán và thanh toán ngoại hối thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng.

- Bên Nợ:**
- Số tiền đồng Việt Nam đã chi ra để mua ngoại hối;
  - Thanh toán số tiền đồng Việt Nam (*tăng*) tương ứng với giá trị ngoại hối được điều chuyển từ Quỹ dự trữ ngoại hối sang;
  - Kết chuyển số chênh lệch tăng giá trị ngoại hối thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng khi:
    - + Đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá vào ngày cuối tháng quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư này (đối ứng với tài khoản 503001- Chênh lệch tỷ giá hối đoái);
    - + Đánh giá lại vàng theo giá do NHNN quy định (đối ứng với tài khoản 503002- Chênh lệch đánh giá lại giá vàng);
  - Kết chuyển chênh lệch do doanh số bán ngoại hối thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng tính theo tỷ giá bán thực tế lớn hơn doanh số bán tính theo tỷ giá mua bình quân trong kỳ vào thu nhập về mua, bán ngoại tệ hoặc thu nhập về mua, bán vàng;

- Bên Có:**
- Số tiền đồng Việt Nam thu được do bán ngoại hối;
  - Thanh toán số tiền đồng Việt Nam (*giảm*) tương ứng với giá trị ngoại hối chuyển sang Quỹ dự trữ ngoại hối;
  - Kết chuyển số chênh lệch giảm giá trị ngoại hối thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng khi:
    - + Đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá vào ngày cuối tháng quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư này (đối ứng với tài khoản 503001- Chênh lệch tỷ giá hối đoái);

- + Đánh giá lại vàng theo giá do NHNN quy định (đối ứng với tài khoản 503002- Chênh lệch đánh giá lại giá vàng);
- Kết chuyển chênh lệch do doanh số bán ngoại hối thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng tính theo tỷ giá bán thực tế nhỏ hơn doanh số bán tính theo tỷ giá mua bình quân trong kỳ vào chi phí về mua, bán ngoại tệ hoặc chi phí về mua, bán vàng;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền đồng Việt Nam đang chi ra mua ngoại hối thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng (đối ứng với số dư tài khoản 42400201).

#### **Tài khoản 425- Thanh toán dự trữ ngoại hối Nhà nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản thanh toán khác (ngoài những khoản thanh toán đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp) giữa NHNN với Nhà nước phát sinh trong quá trình giao dịch (để thực hiện các giao dịch trung gian thông qua tài khoản 2390.10.01 và tài khoản 2390.00.05 trước đây).

Tài khoản 425 có các tài khoản cấp II sau:

425001- Thanh toán dự trữ ngoại hối Nhà nước bằng ngoại tệ

425002- Thanh toán dự trữ ngoại hối Nhà nước bằng đồng Việt Nam

**Bên Nợ:** - Số tiền phải thu của Nhà nước;  
- Số tiền trả cho Nhà nước;

**Bên Có:** - Số tiền phải trả cho Nhà nước;  
- Số tiền Nhà nước trả;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền còn phải thu của Nhà nước;

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền còn phải trả cho Nhà nước.

#### **Tài khoản 426- Giao dịch phái sinh**

Tài khoản này dùng để phản ánh các cam kết, các khoản phải thu, phải trả của các giao dịch phái sinh theo hợp đồng ký giữa NHNN và đối tác.

Tài khoản 426 có các tài khoản cấp II sau:

426001- Giao dịch hoán đổi

426002- Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi

426003- Giao dịch kỳ hạn

426004- Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn

426005- Giao dịch tương lai

426006- Thanh toán đối với giao dịch tương lai

426007- Giao dịch quyền chọn

426008- Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn

426998- Giao dịch phái sinh khác

426999- Thanh toán đối với giao dịch phái sinh khác

**Tài khoản 426001- Giao dịch hoán đổi**

Tài khoản này dùng để phản ánh các cam kết phải trả ra hoặc nhận về ngoại tệ và giá trị đánh giá theo đồng Việt Nam của các hợp đồng hoán đổi đã ký giữa NHNN và đối tác.

Tài khoản 426001 có các tài khoản cấp III sau:

42600101- Cam kết giao dịch hoán đổi

42600102- Giá trị giao dịch hoán đổi

**Tài khoản 42600101- Cam kết giao dịch hoán đổi**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các cam kết trả ra hoặc nhận về ngoại tệ khi đến hạn theo quy định tại hợp đồng hoán đổi đã ký giữa NHNN và đối tác.

**Bên Nợ:** - Giá trị ngoại tệ NHNN cam kết sẽ trả ra khi đến hạn;  
- Tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết nhận về ngày thanh toán;

**Bên Có:** - Giá trị ngoại tệ NHNN cam kết sẽ nhận về khi đến hạn;  
- Tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết trả ra ngày thanh toán;

**Số dư Có:** - Phản ánh tổng chênh lệch giá trị ngoại tệ NHNN sẽ nhận về lớn hơn số sẽ trả ra theo các hợp đồng hoán đổi chưa đáo hạn;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh tổng chênh lệch giá trị ngoại tệ NHNN sẽ trả ra lớn hơn số sẽ nhận về theo các hợp đồng hoán đổi chưa đáo hạn.

**Tài khoản 42600102- Giá trị giao dịch hoán đổi**

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị đánh giá theo đồng Việt Nam của các khoản trả ra và nhận về bằng ngoại tệ của hợp đồng hoán đổi theo dõi tại tài khoản 42600101- Cam kết giao dịch hoán đổi.

**Bên Nợ:** - Tiền Việt Nam tương ứng với số ngoại tệ sẽ nhận về (tính theo tỷ giá thực tế mua vào ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng);  
- Tiền Việt Nam thu về do tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết trả ra vào ngày thanh toán;  
- Số chênh lệch khi điều chỉnh tăng số dư Nợ cho bằng số dư tài khoản 42600101 khi đánh giá lại số dư tài khoản này (đối ứng với tài khoản 503003- Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh);

**Bên Có:** - Tiền Việt Nam tương ứng với số ngoại tệ sẽ trả ra (tính theo tỷ giá bán ra vào ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng);  
- Tiền Việt Nam trả ra do tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết nhận về ngày thanh toán;

- Số chênh lệch khi điều chỉnh giảm số dư Có cho bằng số dư tài khoản 42600101 khi đánh giá lại số dư tài khoản này (đối ứng với tài khoản 503003- Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh);

**Số dư Có:** - Phản ánh tổng số tiền Việt Nam tương ứng với số ngoại tệ sẽ thu về theo các hợp đồng hoán đổi chưa đáo hạn;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh tổng số tiền Việt Nam tương ứng với số ngoại tệ sẽ trả ra theo các hợp đồng hoán đổi chưa đáo hạn.

#### ***Tài khoản 426002- Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ (Ngoại tệ, vàng, đồng Việt Nam) trong thời hạn thỏa thuận giữa NHNN và đối tác theo cam kết giao dịch hoán đổi đã ký giữa hai bên.

**Bên Nợ:** - Giá trị cam kết tiền tệ NHNN phải thu;  
- Giá trị cam kết tiền tệ trả cho đối tác;  
- Chênh lệch đánh giá tăng khoản phải thu từ giao dịch hoán đổi;

**Bên Có:** - Giá trị cam kết tiền tệ NHNN phải trả;  
- Giá trị cam kết tiền tệ đối tác trả;  
- Chênh lệch đánh giá tăng khoản phải trả từ giao dịch hoán đổi;

**Số dư Có:** - Phản ánh giá trị cam kết NHNN còn phải trả cho đối tác;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị cam kết NHNN còn phải thu đối tác.

#### ***Tài khoản 426003- Giao dịch kỳ hạn***

Tài khoản này dùng để phản ánh các cam kết phải trả ra hoặc nhận về ngoại tệ và giá trị đánh giá theo đồng Việt Nam của các hợp đồng kỳ hạn đã ký giữa NHNN và đối tác.

Tài khoản 426003 có các tài khoản cấp III sau:

42600301- Cam kết giao dịch kỳ hạn

42600302- Giá trị giao dịch kỳ hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 42600301, 42600302 giống nội dung hạch toán tài khoản 42600101, 42600102.

#### ***Tài khoản 426004- Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ (Ngoại tệ, vàng, đồng Việt Nam) trong thời hạn thỏa thuận giữa NHNN và đối tác theo cam kết giao dịch kỳ hạn đã ký giữa hai bên.

Nội dung hạch toán tài khoản 426004 giống nội dung hạch toán tài khoản 426002.

***Tài khoản 426005- Giao dịch tương lai***

Tài khoản này dùng để phản ánh các cam kết phải trả ra hoặc nhận về ngoại tệ và giá trị đánh giá theo đồng Việt Nam của các hợp đồng tương lai đã ký giữa NHNN và đối tác.

Tài khoản 426005 có các tài khoản cấp III sau:

42600501- Cam kết giao dịch tương lai

42600502- Giá trị giao dịch tương lai

Nội dung hạch toán tài khoản 42600501, 42600502 giống nội dung hạch toán tài khoản 42600101, 42600102.

***Tài khoản 426006- Thanh toán đối với giao dịch tương lai***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ (Ngoại tệ, vàng, đồng Việt Nam) trong thời hạn thỏa thuận giữa NHNN và đối tác theo cam kết giao dịch tương lai đã ký giữa hai bên.

Nội dung hạch toán tài khoản 426006 giống nội dung hạch toán tài khoản 426002.

***Tài khoản 426007- Giao dịch quyền chọn***

Tài khoản này dùng để phản ánh các cam kết phải trả ra hoặc nhận về ngoại tệ và giá trị đánh giá theo đồng Việt Nam của các hợp đồng quyền chọn đã ký giữa NHNN và đối tác.

Tài khoản 426007 có các tài khoản cấp III sau:

42600701- Cam kết giao dịch quyền chọn

42600702- Giá trị giao dịch quyền chọn

Nội dung hạch toán tài khoản 42600701, 42600702 giống nội dung hạch toán tài khoản 42600101, 42600102.

***Tài khoản 426008- Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ (Ngoại tệ, vàng, đồng Việt Nam) trong thời hạn thỏa thuận giữa NHNN và đối tác theo cam kết giao dịch quyền chọn đã ký giữa hai bên.

Nội dung hạch toán tài khoản 426008 giống nội dung hạch toán tài khoản 426002.

***Tài khoản 426998- Giao dịch phái sinh khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các cam kết phải trả ra hoặc nhận về ngoại tệ và giá trị đánh giá theo đồng Việt Nam của các hợp đồng phái sinh khác đã ký giữa NHNN và đối tác.

Tài khoản 426998 có các tài khoản cấp III sau:

42699801- Cam kết giao dịch phái sinh khác

42699802- Giá trị giao dịch phái sinh khác

Nội dung hạch toán tài khoản 42699801, 42699802 giống nội dung hạch toán tài khoản 42600101, 42600102.

***Tài khoản 426999- Thanh toán đối với giao dịch phái sinh khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ (Ngoại tệ, vàng, đồng Việt Nam) trong thời hạn thỏa thuận giữa NHNN và đối tác theo cam kết giao dịch phái sinh khác đã ký giữa hai bên.

Nội dung hạch toán tài khoản 426999 giống nội dung hạch toán tài khoản 426002.

**Tài khoản 427- Khoản dự phòng rủi ro**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền dự phòng bù đắp rủi ro trong hoạt động của NHNN được trích lập từ chi phí theo chế độ tài chính của NHNN quy định.

***Bên Có:*** - Số tiền trích lập dự phòng;

***Bên Nợ:*** - Số tiền sử dụng dự phòng;

***Số dư Có:*** - Phản ánh số tiền dự phòng rủi ro tín dụng còn lại chưa sử dụng.

**Tài khoản 428- Nguồn kinh phí sự nghiệp và chương trình, dự án**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả về hoạt động sự nghiệp và chương trình, dự án tại NHNN.

Tài khoản 428 có các tài khoản cấp II sau:

428001- Nguồn kinh phí sự nghiệp

428002- Nguồn kinh phí chương trình, dự án

428003- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

428004- Thu chưa qua Ngân sách

***Tài khoản 428001- Nguồn kinh phí sự nghiệp***

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí hoạt động của các đơn vị NHNN.

Tài khoản 428001 có các tài khoản cấp III sau:

42800101- Năm trước

42800102- Năm nay

42800103- Năm sau

***Bên Có:*** - Số kinh phí đã nhận của Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên;

- Kết chuyển số kinh phí đã nhận tạm ứng thành nguồn kinh phí hoạt động;

- Bên Nợ:** - Số kinh phí hoạt động nộp lại Ngân sách Nhà nước hoặc nộp lại cho cấp trên;  
 - Kết chuyển số chi hoạt động viện trợ đã được phê duyệt quyết toán với nguồn kinh phí hoạt động;  
 - Các khoản được phép ghi giảm nguồn kinh phí hoạt động;
- Số dư Có:** - Số kinh phí được cấp cho năm sau (nếu có);  
 - Nguồn kinh phí hoạt động hiện còn hoặc đã chi nhưng chưa được quyết toán.

**Tài khoản 428002- Nguồn kinh phí chương trình, dự án**

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tiếp nhận, sử dụng và quyết toán nguồn kinh phí chương trình, dự án do Ngân sách Nhà nước cấp hoặc do các nhà tài trợ nước ngoài đảm bảo theo nội dung ghi trong cam kết giữa NHNN với nhà tài trợ nước ngoài. Kế toán theo dõi chi tiết cho nguồn kinh phí thuộc năm trước và nguồn kinh phí năm nay, trong trường hợp chương trình, dự án được thực hiện trong nhiều năm và trong thời gian xét duyệt báo cáo quyết toán.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

42800201- Nguồn kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp

42800202- Nguồn kinh phí viện trợ không hoàn lại

42800299- Nguồn kinh phí khác

- Bên Có:** - Số kinh phí chương trình, dự án đã thực nhận trong kỳ;  
 - Khi Kho bạc Nhà nước thanh toán số kinh phí tạm ứng, chuyển số đã nhận tạm ứng thành nguồn kinh phí chương trình, dự án;
- Bên Nợ:** - Số kinh phí dự án sử dụng không hết nộp lại Nhà tài trợ hoặc nộp lại cho Ngân sách Nhà nước;  
 - Các khoản được phép chi ghi giảm nguồn kinh phí chương trình, dự án;  
 - Kết chuyển số chi của chương trình, dự án được quyết toán với nguồn kinh phí của từng chương trình, dự án;  
 - Đơn vị cấp trên kết chuyển số kinh phí dự án đã cấp trong kỳ cho đơn vị cấp dưới;

**Số dư Có:** - Số kinh phí chương trình, dự án chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng quyết toán chưa được duyệt.

**Tài khoản 428003- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của dự án, đơn vị sự nghiệp bao gồm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định hữu hình và nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định vô hình. Kế toán theo dõi chi tiết cho từng loại hoạt động sự nghiệp, từng chương trình, dự án.

**Bên Có:** Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định tăng do:

- Giá trị tài sản cố định mua sắm, xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng;
- Giá trị tài sản cố định nhận của các đơn vị khác bàn giao, được biếu tặng, viện trợ và các trường hợp tăng khác;
- Tăng nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (giá trị còn lại) do đánh giá lại (trường hợp tăng);

**Bên Nợ:** Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định giảm do:

- Phản ánh giá trị hao mòn của tài sản cố định trong kỳ;
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán, chuyển giao theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các trường hợp giảm khác...
- Giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (giá trị còn lại) do đánh giá lại (trường hợp giảm);

**Số dư Có:** - Phản ánh tổng nguồn kinh phí còn lại đã hình thành tài sản cố định.

#### ***Tài khoản 428004- Thu chưa qua Ngân sách***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền, hàng viện trợ không hoàn lại đã tiếp nhận phải nộp Ngân sách Nhà nước được để lại chi nhưng chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước. Kế toán theo dõi chi tiết cho từng chương trình, dự án.

**Bên Có:** - Các khoản tiền, hàng viện trợ đã nhận nhưng đơn vị chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách;

**Bên Nợ:** - Ghi giảm thu chưa qua ngân sách, ghi tăng các nguồn kinh phí có liên quan về các khoản tiền, hàng viện trợ khi có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách;

**Số dư Có:** - Phản ánh các khoản tiền, hàng viện trợ đã nhận phải nộp Ngân sách nhưng chưa được để lại chi mà đơn vị chưa có chứng từ ghi thu, ghi chi Ngân sách chưa được kết chuyển ghi tăng nguồn kinh phí.

#### **Loại 5: Vốn, quỹ và kết quả hoạt động của Ngân hàng Nhà nước**

Loại tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn, các quỹ và kết quả hoạt động của NHNN.

#### **Tài khoản 501- Vốn của Ngân hàng Nhà nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh vốn của NHNN bao gồm vốn được cấp, vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định, vốn do đánh giá lại tài sản và vốn khác.



Tài khoản 501 có các tài khoản cấp II sau:

501001- Vốn được cấp

501002- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định

501003- Vốn do đánh giá lại tài sản

501999- Vốn khác

***Tài khoản 501001- Vốn được cấp***

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn của NHNN được cấp.

***Bên Có:*** - Nguồn vốn NHNN tăng;

***Bên Nợ:*** - Nguồn vốn NHNN giảm;

***Số dư Có:*** - Phản ánh nguồn vốn hiện có.

***Tài khoản 501002- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định***

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn để xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định của NHNN.

***Bên Có:*** - Tăng vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định từ vốn của NHNN được cấp;

- Vốn đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng được trích từ chi phí;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định;

***Bên Nợ:*** - Chuyển vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định cho các đơn vị;

- Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định;

***Số dư Có:*** - Phản ánh vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định hiện có.

***Tài khoản 501003- Vốn do đánh giá lại tài sản***

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn của NHNN được hình thành do đánh giá lại giá vàng, ngoại tệ, chứng khoán và tài sản khác theo chế độ quy định.

Tài khoản 501003 có các tài khoản cấp III sau:

50100301- Đánh giá lại ngoại tệ

50100302- Đánh giá lại giá vàng

50100303- Đánh giá lại chứng khoán

50100399- Đánh giá lại các loại tài sản khác

***Bên Có:*** - Số vốn được hình thành;

***Bên Nợ:*** - Số vốn đã sử dụng;

***Số dư Có:*** - Phản ánh số vốn đánh giá lại tài sản hiện có.

***Tài khoản 501999- Vốn khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các vốn khác của NHNN được hình thành trong quá trình hoạt động theo chế độ tài chính quy định.

Nội dung hạch toán tài khoản 501999 giống nội dung hạch toán tài khoản 501001.

**Tài khoản 502- Quỹ của Ngân hàng Nhà nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh các quỹ của NHNN bao gồm Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ Quốc gia, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, Quỹ khác theo chế độ tài chính quy định.

Tài khoản 502 có các tài khoản cấp II sau:

502001- Quỹ thực hiện chính sách tiền tệ Quốc gia

502002- Quỹ dự phòng tài chính

502003- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập

502999- Quỹ khác

***Bên Có:*** - Số tiền trích lập các quỹ hàng năm theo quy định của chế độ tài chính;

***Bên Nợ:*** - Số tiền sử dụng quỹ;

***Số dư Có:*** - Phản ánh số tiền hiện có của quỹ.

**Tài khoản 503- Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, vàng và công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 503 có các tài khoản cấp II sau:

503001- Chênh lệch tỷ giá hối đoái

503002- Chênh lệch đánh giá lại giá vàng

503003- Chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh

***Tài khoản 503001- Chênh lệch tỷ giá hối đoái***

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tài khoản 503001 có các tài khoản cấp III sau:

50300101- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ thuộc Quỹ dự trữ ngoại hối

50300102- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng

50300103- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ

**Tài khoản 50300101- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ thuộc Quỹ dự trữ ngoại hối**

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại giá trị đồng Việt Nam của số dư ngoại tệ thuộc Quỹ dự trữ ngoại hối. Cuối năm tài chính, số dư tài khoản này được xử lý theo quy định hiện hành.

**Bên Có:** - Số chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị đồng Việt Nam của số dư ngoại tệ thuộc Quỹ dự trữ ngoại hối;

- Kết chuyển số dư Nợ cuối năm (nếu có) vào tài khoản thích hợp;

**Bên Nợ:** - Số chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị đồng Việt Nam của số dư ngoại tệ thuộc Quỹ dự trữ ngoại hối;

- Kết chuyển số dư Có cuối năm (nếu có) vào tài khoản thích hợp;

**Số dư Có hoặc số dư Nợ:**

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ Quỹ dự trữ ngoại hối phát sinh chưa được xử lý;

**Tài khoản 50300102- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng**

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại giá trị đồng Việt Nam của số dư ngoại tệ thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng. Cuối năm tài chính, số dư tài khoản này được xử lý theo quy định hiện hành.

Nội dung hạch toán tài khoản 50300102 giống nội dung hạch toán tài khoản 50300101.

**Tài khoản 50300103- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại giá trị các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ**

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại giá trị đồng Việt Nam của tất cả số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của NHNN.

**Bên Có:** - Số chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị đồng Việt Nam số dư ngoại tệ các tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh;

**Bên Nợ:** - Số chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị đồng Việt Nam số dư ngoại tệ các tài khoản ngoại tệ theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh;

**Số dư Có hoặc số dư Nợ:**

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại giá trị đồng Việt Nam số dư ngoại tệ các tài khoản ngoại tệ trong năm chưa xử lý.

Sau khi đánh giá lại giá trị đồng Việt Nam số dư tất cả các tài khoản ngoại tệ, tài khoản này thông thường không có số dư vì số điều chỉnh tăng do đánh giá lại bằng số điều chỉnh giảm do đánh giá lại, ngoại trừ trường hợp đặc biệt, NHNN có các khoản mục phi tiền tệ được lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

*Ghi chú: Cuối năm, số dư các tài khoản 50300103 được xử lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của những thay đổi về tỷ giá”.*

#### **Tài khoản 503002- Chênh lệch đánh giá lại giá vàng**

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do thay đổi giá vàng khi đánh giá lại giá trị bằng đồng Việt Nam của vàng. Cuối năm tài chính, số dư tài khoản này được xử lý theo quy định hiện hành.

Tài khoản 503002 có các tài khoản cấp III sau:

50300201- Chênh lệch đánh giá lại giá vàng thuộc Quỹ dự trữ ngoại hối

50300202- Chênh lệch đánh giá lại giá vàng thuộc Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng

50300203- Chênh lệch đánh giá lại giá vàng của các khoản mục vàng khác

Nội dung hạch toán tài khoản 50300201, 50300202, 50300203 giống nội dung hạch toán tài khoản 50300101, 50300102, 50300103.

#### **Tài khoản 503003- Chênh lệch do đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh**

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch giá trị đồng Việt Nam do thay đổi tỷ giá ngoại tệ, giá vàng hoặc giá cả khác khi đánh giá lại giá trị công cụ tài chính phái sinh của NHNN. Cuối năm tài chính, số dư tài khoản này được xử lý theo quy định hiện hành.

Tài khoản 503003 có các tài khoản cấp III sau:

50300301- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của giao dịch hoán đổi tiền tệ

50300302- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của giao dịch kỳ hạn tiền tệ

50300303- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của giao dịch tương lai tiền tệ

50300304- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của giao dịch quyền chọn tiền tệ

50300399- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá của các công cụ tài chính phái sinh khác

Nội dung hạch toán tài khoản 50300301, 50300302, 50300303, 50300304, 50300399 như sau:

- Bên Có:**
- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại số dư các tài khoản công cụ tài chính phái sinh theo tỷ giá hoặc giá đánh giá lại của ngày cuối tháng;
  - Kết chuyển số dư Nợ cuối năm (nếu có) vào tài khoản thích hợp;

- Bên Nợ:** - Số chênh lệch giảm do đánh giá lại số dư các tài khoản công cụ tài chính phái sinh theo tỷ giá hoặc giá đánh giá lại của ngày cuối tháng;  
- Kết chuyển số dư Có cuối năm (nếu có) vào tài khoản thích hợp.

**Số dư Có hoặc số dư Nợ:**

- Phản ánh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ do đánh giá lại giá trị đồng Việt Nam các công cụ tài chính phái sinh phát sinh trong năm chưa thực hiện, chưa được xử lý.

**Tài khoản 599- Chênh lệch thu, chi**

***Tài khoản 599001- Chênh lệch thu, chi năm nay***

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch giữa thu và chi của NHNN.

- Bên Có:** - Số dư cuối năm của các tài khoản thu nhập của NHNN chuyển sang khi quyết toán;

- Bên Nợ:** - Số dư cuối năm của các tài khoản chi phí chuyển sang khi quyết toán;

- Số dư Có:** - Phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi;

- Số dư Nợ:** - Phản ánh số chênh lệch chi lớn hơn thu.

Đầu năm sau, số dư cuối năm của tài khoản 599001 được chuyển thành số dư đầu năm mới của tài khoản 599002- Chênh lệch thu, chi năm trước (không phải lập phiếu).

***Tài khoản 599002- Chênh lệch thu, chi năm trước***

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch thu, chi năm trước của NHNN và việc thanh toán số chênh lệch thu, chi đó.

- Bên Có:** - Chuyển số chênh lệch chi lớn hơn thu về Vụ Tài chính - Kế toán (các đơn vị NHNN);

- Chuyển số chênh lệch chi lớn hơn thu năm trước vào các tài khoản thích hợp để thanh toán (Vụ Tài chính - Kế toán);

- Bên Nợ:** - Chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi về Vụ Tài chính - Kế toán (các đơn vị NHNN);

- Chuyển số chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước vào các tài khoản thích hợp để thanh toán (Vụ Tài chính - Kế toán);

- Số dư Có:** - Phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chưa xử lý;

- Số dư Nợ:** - Phản ánh số chênh lệch chi lớn hơn thu năm trước chưa xử lý.

Sau khi báo cáo thu nhập, chi phí năm được duyệt, các đơn vị tất toán số dư Tài khoản 599002 để chuyển về NHNN (Vụ Tài chính - Kế toán).

**Loại 6: Tài khoản trung gian**

Loại tài khoản này phản ánh các hoạt động thanh toán giữa NHNN với các TCTD, giữa các đơn vị NHNN.

**Tài khoản 601- Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng**

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán giữa NHNN với các TCTD.

Tài khoản 601 có các tài khoản cấp II sau:

601001- Thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì

601002- Thanh toán bù trừ của ngân hàng thành viên

***Tài khoản 601001- Thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì***

Tài khoản này mở tại NHNN chủ trì thanh toán bù trừ dùng để phản ánh kết quả thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì đối với các ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ.

**Bên Có:** - Số tiền chênh lệch các ngân hàng thành viên phải trả trong thanh toán bù trừ;

**Bên Nợ:** - Số tiền chênh lệch các ngân hàng thành viên phải thu trong thanh toán bù trừ.

Tài khoản này sau khi thanh toán bù trừ với ngân hàng thành viên phải hết số dư.

***Tài khoản 601002- Thanh toán bù trừ của ngân hàng thành viên***

Tài khoản này mở tại các ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ dùng để phản ánh toàn bộ các khoản phải thanh toán bù trừ với các ngân hàng khác.

**Bên Có:** - Các khoản phải trả cho ngân hàng khác;  
- Số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ;

**Bên Nợ:** - Các khoản phải thu ngân hàng khác;  
- Số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ;

**Số dư Có:** - Thể hiện số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán hết;

**Số dư Nợ:** - Thể hiện số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán hết.

Tài khoản này sau khi thanh toán bù trừ với ngân hàng chủ trì phải hết số dư.

**Tài khoản 602- Thanh toán giữa các đơn vị Ngân hàng Nhà nước**

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán giữa các đơn vị NHNN.

Tài khoản 602 có các tài khoản cấp II sau:

602001- Nguồn hình thành tài sản cố định

602002- Tạm ứng kinh phí hoạt động

602003- Tạm ứng, nhận tạm ứng vốn

602004- Thanh toán liên chi nhánh

602999- Thanh toán khác giữa các đơn vị Ngân hàng Nhà nước

***Tài khoản 602001- Nguồn hình thành tài sản cố định***

Tài khoản này phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn NHNN tại đơn vị sự nghiệp, đơn vị khác thuộc NHNN phải theo dõi nguồn hình thành tài sản cố định theo quy định.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1. Tài khoản này được mở tại NHNN Việt Nam để theo dõi nguồn hình thành tài sản cố định đã cấp cho đơn vị sự nghiệp, đơn vị khác thuộc NHNN (luôn có số dư Nợ).

2. Tài khoản này được mở tại đơn vị sự nghiệp, đơn vị khác thuộc NHNN để phản ánh nguồn hình thành tài sản cố định được cấp (luôn có số dư Có).

3. Khi lên Bảng cân đối tài khoản kế toán NHNN, tài khoản này có số dư Nợ bằng số dư Có.

***Bên Nợ:*** - Nguồn hình thành tài sản cố định đã cấp cho đơn vị tăng;  
- Nguồn hình thành tài sản cố định được cấp giảm;

***Bên Có:*** - Nguồn hình thành tài sản cố định được cấp tăng;  
- Nguồn hình thành tài sản cố định đã cấp cho đơn vị giảm;

***Số dư Nợ:*** - Số dư nguồn hình thành tài sản cố định đã cấp cho đơn vị;

***Số dư Có:*** - Số dư nguồn hình thành tài sản cố định được cấp tại đơn vị.

***Tài khoản 602002- Tạm ứng kinh phí hoạt động***

Tài khoản này phản ánh số kinh phí do NHNN cấp cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, đơn vị khác thuộc NHNN phải theo dõi tạm ứng kinh phí hoạt động theo quy định.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1. Tài khoản này được mở tại NHNN Việt Nam để theo dõi nguồn kinh phí hoạt động đã tạm ứng cho đơn vị sự nghiệp, đơn vị khác thuộc NHNN (luôn có số dư Nợ).

2. Tài khoản này được mở tại đơn vị sự nghiệp, đơn vị khác thuộc NHNN để phản ánh nguồn kinh phí hoạt động đã nhận tạm ứng (luôn có số dư Có).

3. Khi lên Bảng cân đối tài khoản kế toán NHNN, tài khoản này có số dư Nợ bằng số dư Có.

***Bên Nợ:*** - Nguồn kinh phí tạm ứng cho đơn vị;  
- Kết chuyển kinh phí đã được duyệt quyết toán;  
- Xử lý phần kinh phí chưa sử dụng hết trong năm theo quy định;

***Bên Có:*** - Nguồn kinh phí đơn vị nhận tạm ứng;  
- Kết chuyển kinh phí đã được duyệt quyết toán;  
- Xử lý phần kinh phí chưa sử dụng hết trong năm theo quy định;

**Số dư Nợ:** - Nguồn kinh phí hiện đang tạm ứng cho đơn vị;

**Số dư Có:** - Nguồn kinh phí đơn vị đang nhận tạm ứng.

**Tài khoản 602003- Tạm ứng, nhận tạm ứng vốn**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng, nhận tạm ứng giữa NHNN và đơn vị NHNN cấp phục vụ cho mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản.

**Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:**

1. Tài khoản này được mở tại NHNN Việt Nam để theo dõi số vốn NHNN đã tạm ứng cho hoạt động mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản (luôn có số dư Nợ).

2. Tài khoản này được mở tại đơn vị NHNN để phản ánh số vốn nhận tạm ứng cho hoạt động mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản (luôn có số dư Có).

3. Khi lên Bảng cân đối tài khoản kế toán NHNN, tài khoản này có số dư Nợ bằng số dư Có.

Tài khoản 602003 có các tài khoản cấp III sau:

60200301- Tạm ứng, nhận tạm ứng vốn mua sắm tài sản cố định

60200302- Tạm ứng, nhận tạm ứng vốn xây dựng cơ bản

**Tài khoản 60200301- Tạm ứng, nhận tạm ứng vốn mua sắm tài sản cố định**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng, nhận tạm ứng giữa NHNN và đơn vị NHNN trong quá trình mua sắm tài sản cố định tại NHNN.

**Bên Nợ:** - Số tiền tạm ứng;

- Kết chuyển số tạm ứng hình thành tài sản cố định đã bàn giao đưa vào sử dụng/khi quyết toán theo quy định;
- Hoàn trả tiền tạm ứng không sử dụng hết;

**Bên Có:** - Số tiền nhận tạm ứng;

- Kết chuyển số tiền tạm ứng đã hình thành tài sản cố định vào tài khoản thích hợp sau khi quyết toán;
- Số tiền thu hồi tạm ứng;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền hiện đang tạm ứng cho các đơn vị NHNN;

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền hiện đang nhận tạm ứng từ NHNN Việt Nam.

**Tài khoản 60200302- Tạm ứng, nhận tạm ứng vốn xây dựng cơ bản**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản NHNN tạm ứng và đơn vị nhận tạm ứng vốn xây dựng cơ bản.

**Bên Nợ:** - Số tiền tạm ứng;

- Thanh toán vốn xây dựng cơ bản với NHNN khi công trình hoàn thành được duyệt quyết toán;



**Bên Có:** - Số tiền nhận tạm ứng;  
- Số tiền thu hồi tạm ứng;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền tạm ứng cho các đơn vị về xây dựng cơ bản;

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền được tạm ứng để đầu tư xây dựng cơ bản chưa thanh toán với NHNN.

#### ***Tài khoản 602004- Thanh toán liên chi nhánh***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phát sinh về giao dịch thanh toán liên ngân hàng giữa các đơn vị trong hệ thống NHNN phát sinh trong quá trình giao dịch. Khi lên Bảng cân đối tài khoản kế toán NHNN, tài khoản này có số dư Nợ bằng số dư Có.

**Bên Nợ:** - Số tiền phải thu các đơn vị khác;  
- Số tiền trả cho các đơn vị khác;

**Bên Có:** - Số tiền phải trả cho các đơn vị khác;  
- Số tiền các đơn vị khác trả;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền còn phải thu các đơn vị khác;

**Số dư Có:** - Phản ánh số tiền còn phải trả cho các đơn vị khác.

#### ***Tài khoản 602999- Thanh toán khác giữa các đơn vị Ngân hàng Nhà nước***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thanh toán khác giữa các đơn vị NHNN phát sinh trong quá trình giao dịch ngoài các khoản thanh toán đã được phản ánh vào tài khoản thích hợp.

Nội dung hạch toán tài khoản 602999 giống nội dung hạch toán tài khoản 602004.

#### **Tài khoản 603- Thanh toán cho tổ chức tín dụng có mô hình thanh toán tập trung**

Tài khoản này được mở tại các NHNN chi nhánh tỉnh thành phố để phản ánh các khoản phải thu, phải trả cho các chi nhánh thuộc TCTD có mô hình thanh toán tập trung theo quy định của NHNN.

**Bên Nợ:** - Số tiền đã chi hộ (rút tiền mặt, chênh lệch được thu trong thanh toán bù trừ...) cho TCTD;  
- Số tiền chênh lệch thu hộ lớn hơn chi hộ chuyển về Sở Giao dịch cuối ngày;

**Bên Có:** - Số tiền đã thu hộ (nộp tiền mặt, chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ...) cho TCTD;  
- Số tiền chênh lệch chi hộ lớn hơn thu hộ chuyển về Sở Giao dịch cuối ngày.

Tài khoản này sau khi chuyển chênh lệch về tài khoản tiền gửi của TCTD tại Sở Giao dịch cuối ngày phải hết số dư.

### **Loại 7: Thu nhập**

Loại tài khoản này phản ánh các khoản thu nhập của NHNN, bao gồm: Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay, nghiệp vụ chiết khấu các giấy tờ có giá, đầu tư chứng khoán nước ngoài, góp vốn, hoạt động ngoại hối, dịch vụ thanh toán, thông tin và ngân quỹ... các khoản thu khác trong hoạt động ngân hàng.

#### ***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1. Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản thu nhập của NHNN. Cuối năm tài chính, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 599001- Chênh lệch thu, chi năm và không còn số dư.

2. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập của NHNN được thực hiện theo Chế độ tài chính của NHNN.

3. Đối với các khoản thu nhập từ các hoạt động mua bán chứng khoán, vàng, ngoại tệ... chỉ hạch toán phần chênh lệch giữa giá mua và bán (không phản ánh tổng số tiền thu được từ việc bán chứng khoán, vàng, ngoại tệ...), số lãi thu được....

4. Đối với khoản tiền lãi nhận được từ khoản đầu tư chứng khoán thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà NHNN mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ, còn khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi NHNN mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó (không ghi thu nhập).

Tài khoản loại 7 có các tài khoản cấp I sau:

701- Thu về nghiệp vụ cho vay tổ chức tín dụng trong nước

702- Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trên thị trường quốc tế

703- Thu về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá

704- Thu về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

705- Thu về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác

706- Thu về hoạt động ngoại hối

707- Thu về các công cụ tài chính phái sinh

708- Thu về dịch vụ ngân hàng

709- Thu về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp

715- Thoái chi lãi phải trả không đúng niên độ

799- Các khoản thu khác

Nội dung hạch toán các tài khoản thu nhập như sau:

**Bên Có:** - Các khoản thu trong năm;

- Số tiền thoái chi không đúng niên độ;

**Bên Nợ:** - Số tiền thoái thu trong năm;

**Số dư Có:** - Phản ánh các khoản thu trong năm của NHNN.

Chuyên số dư Có vào tài khoản 599001- Chênh lệch thu, chi năm nay khi quyết toán cuối năm và không có số dư.

**Tài khoản 701- Thu về nghiệp vụ cho vay tổ chức tín dụng trong nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN về nghiệp vụ cho vay đối với các TCTD trong nước.

Tài khoản 701 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 701002- Thu lãi cho vay***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu lãi cho vay đối với các TCTD tại thị trường trong nước.

***Tài khoản 701999- Thu khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu khác của NHNN ngoài khoản thu lãi cho vay trong nước.

**Tài khoản 702- Thu về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trên thị trường quốc tế**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay với đối tác nước ngoài trên thị trường quốc tế.

Tài khoản 702 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 702001- Thu lãi tiền gửi***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu lãi tiền gửi của NHNN trên thị trường quốc tế.

***Tài khoản 702002- Thu lãi cho vay***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu lãi cho vay trên thị trường quốc tế.

***Tài khoản 702999- Thu khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu khác của NHNN ngoài khoản thu lãi cho vay từ nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay trên thị trường quốc tế.

**Tài khoản 703- Thu về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN về nghiệp vụ thị trường mở đối với các TCTD và mua trực tiếp chứng khoán Chính phủ.

Tài khoản 703 có tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 703001- Thu lãi giấy tờ có giá***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi của các kỳ mà NHNN được hưởng trong thời gian nắm giữ giấy tờ có giá và được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ.

***Tài khoản 703002- Thu về mua bán giấy tờ có giá***

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua giấy tờ có giá.

***Tài khoản 703999- Thu khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN ngoài các khoản thu nói trên về nghiệp vụ thị trường mở.

**Tài khoản 704- Thu về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán.

Tài khoản 704 có tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 704001- Thu lãi từ đầu tư chứng khoán***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền lãi của các kỳ mà NHNN được hưởng trong thời gian nắm giữ chứng khoán đang đầu tư và được ghi nhận là thu nhập phát sinh trong kỳ.

***Tài khoản 704002- Thu về mua bán chứng khoán***

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư.

***Tài khoản 704999- Thu khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN ngoài các khoản thu nói trên về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán.

**Tài khoản 705- Thu về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN về nghiệp vụ góp vốn của NHNN vào các tổ chức quốc tế và doanh nghiệp đặc thù theo quy định hiện hành.

Tài khoản 705 có tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 705001- Thu từ góp vốn vào các tổ chức quốc tế***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền thu được từ việc góp vốn vào các tổ chức quốc tế.

***Tài khoản 705002- Thu từ góp vốn vào doanh nghiệp***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền thu được từ góp vốn vào các doanh nghiệp đặc thù.

***Tài khoản 705003- Thu từ thanh lý khoản vốn góp***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu từ thanh lý các khoản vốn góp của NHNN.

***Tài khoản 705004- Thu lãi từ hoạt động ủy thác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản lãi nhận được từ hoạt động ủy thác của NHNN.

***Tài khoản 705005- Thu thanh lý hoạt động ủy thác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu từ thanh lý các khoản ủy thác của NHNN.

***Tài khoản 705999- Thu khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN ngoài các khoản thu nói trên về nghiệp vụ góp vốn.

**Tài khoản 706- Thu về hoạt động ngoại hối**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN về hoạt động ngoại hối như mua bán vàng và ngoại tệ.

Tài khoản 706 có tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 706001- Thu về mua bán vàng:*** gồm các khoản thu về hoạt động kinh doanh vàng như lãi về mua bán vàng...

***Tài khoản 706002- Thu về mua bán ngoại tệ:*** gồm các khoản thu về hoạt động kinh doanh ngoại tệ như lãi về mua bán ngoại tệ...

***Tài khoản 706999- Thu khác về giao dịch ngoại hối:*** gồm các khoản thu của NHNN về hoạt động ngoại hối ngoài các khoản thu nói trên.

Tài khoản 706999 có các tài khoản cấp III sau:

70699901- Thu khác về vàng

70699902- Thu khác về ngoại tệ

**Tài khoản 707- Thu về các công cụ tài chính phái sinh**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN về nghiệp vụ phái sinh.

Tài khoản 707 có tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 707001- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

***Tài khoản 707999- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu từ công cụ tài chính phái sinh khác ngoài công cụ tài chính phái sinh tiền tệ như công cụ phái sinh chứng khoán, lãi suất... khi cơ chế nghiệp vụ cho phép.

**Tài khoản 708- Thu về dịch vụ ngân hàng**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN về dịch vụ ngân hàng (dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ...).

Tài khoản 708 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 708001- Thu dịch vụ thanh toán***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu phí dịch vụ thanh toán của NHNN đối với khách hàng.

***Tài khoản 708002- Thu dịch vụ ngân quỹ***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu làm dịch vụ ngân quỹ của NHNN đối với khách hàng.

***Tài khoản 708999- Thu dịch vụ khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu dịch vụ khác của NHNN ngoài khoản thu về dịch vụ thanh toán và dịch vụ ngân quỹ.

Tài khoản 708999 có các tài khoản cấp III sau:

***Tài khoản 70899901- Thu về hoạt động quản lý các dự án tín dụng quốc tế***

Tài khoản này phản ánh các khoản phí dịch vụ NHNN được hưởng từ dịch vụ cho vay lại các ngân hàng thương mại theo hoạt động của dự án tín dụng quốc tế.

***Tài khoản 70899902- Thu về đấu thầu và thanh toán chứng khoán Chính phủ***

Tài khoản này phản ánh các khoản phí dịch vụ NHNN được hưởng từ nghiệp vụ đấu thầu và thanh toán chứng khoán Chính phủ.

***Tài khoản 70899999- Thu khác từ dịch vụ ngân hàng***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN ngoài các khoản thu nói trên về dịch vụ.

**Tài khoản 709- Thu về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp**

Các tài khoản này dùng để phản ánh số tiền thu từ cho thuê tài sản, thanh lý công cụ, dụng cụ và thu từ hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN.

**Tài khoản 715- Thoái chi lãi phải trả không đúng niên độ**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi lãi phải trả đã hạch toán vào chi phí nhưng đến kỳ hạn không phải trả (trong trường hợp khác niên độ kế toán).

**Tài khoản 799- Các khoản thu khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu khác của NHNN ngoài các khoản thu đã được hạch toán vào tài khoản thích hợp.

Tài khoản 799 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 799001- Thu từ tiêu hủy tiền:*** gồm các khoản thu từ việc tiêu hủy tiền.

***Tài khoản 799002- Thu về cấp giấy phép hoạt động:*** gồm các khoản thu theo chế độ quy định trong việc cấp giấy phép hoạt động ngân hàng, kinh doanh ngoại hối...

***Tài khoản 799003- Thu về thanh lý tài sản:*** gồm các khoản thu từ thanh lý tài sản (tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, vật liệu và các tài sản khác).

Tài khoản 799003 có các tài khoản cấp III sau:

79900301- Thu về thanh lý tài sản cố định

79900302- Thu về thanh lý tài sản khác

***Tài khoản 799004- Thu từ hoàn nhập dự phòng rủi ro***

Tài khoản này dùng để phản ánh số dự phòng rủi ro hoàn theo quy định hiện hành của NHNN.

***Tài khoản 799999- Thu khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu của NHNN ngoài các khoản thu nói trên như thu tiền phạt, tiền thừa quỹ, thừa công cụ, dụng cụ, thu từ tiền bị phá hoại...

**Loại 8: Chi phí**

Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí của NHNN và bao gồm: Chi phí hoạt động nghiệp vụ ngân hàng, chi phí quản lý chung...

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

1. Loại tài khoản này phản ánh tất cả các khoản chi phí của NHNN. Cuối năm tài chính, số dư các tài khoản này được kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 599001- Chênh lệch thu, chi năm và không còn số dư.

2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí của NHNN được thực hiện theo Chế độ tài chính của NHNN.

3. Đối với các khoản chi phí từ các hoạt động mua bán chứng khoán, vàng, ngoại tệ... chỉ hạch toán phần chênh lệch giữa giá mua và bán (không phản ánh tổng số tiền thu được từ việc bán chứng khoán, vàng, ngoại tệ...).

Tài khoản loại 8 có các tài khoản cấp I sau:

801- Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng trong nước

802- Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay của ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế

803- Chi về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá

804- Chi về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

805- Chi về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác

806- Chi về hoạt động ngoại hối

807- Chi về các công cụ tài chính phái sinh

808- Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền

809- Chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác

810- Chi cho cán bộ, công chức và nhân viên

811- Chi về tài sản

812- Chi cho hoạt động quản lý và công vụ

813- Chi trích lập khoản dự phòng rủi ro

814- Chi về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp

815- Thoái thu lãi phải thu không đúng niên độ

899- Các khoản chi khác

Nội dung hạch toán các tài khoản chi phí như sau:

**Bên Nợ:** - Các khoản chi phí của Ngân hàng;  
- Số tiền thoái thu không đúng niên độ;

**Bên Có:** - Số tiền thu giảm chi trong năm;  
- Chênh lệch thu, chi năm nay khi quyết toán cuối năm;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh các khoản chi phí của NHNN trong năm.

Chuyển số dư Nợ vào tài khoản 599001- Chênh lệch thu, chi năm nay khi quyết toán cuối năm và không có số dư.

### **Tài khoản 801- Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng trong nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi của NHNN về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay TCTD trong nước (trả lãi tiền gửi, trả lãi tín phiếu...).

Tài khoản 801 có các tài khoản cấp II sau:

**Tài khoản 801001- Chi trả lãi tiền gửi:** gồm các khoản trả lãi tiền gửi bằng đồng Việt Nam cho các TCTD trong nước và các tổ chức quốc tế và pháp nhân trong nước.

**Tài khoản 801002- Chi trả lãi tín phiếu Ngân hàng Nhà nước phát hành:** gồm các khoản trả lãi tín phiếu NHNN phát hành.

**Tài khoản 801999- Chi khác:** gồm các khoản chi phí khác của NHNN về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay TCTD trong nước.

### **Tài khoản 802- Chi về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay của ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi của NHNN về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay của ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế.

Tài khoản 802 có các tài khoản cấp II sau:

**Tài khoản 802001- Chi trả lãi tiền gửi:** gồm các khoản trả lãi tiền gửi cho các ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế.

**Tài khoản 802002- Chi trả lãi tiền vay:** gồm các khoản trả lãi tiền vay của ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế.



**Tài khoản 802999- Chi khác:** gồm các khoản chi phí khác của NHNN về nghiệp vụ tiền gửi, tiền vay của ngân hàng nước ngoài, tổ chức tiền tệ, ngân hàng quốc tế.

**Tài khoản 803- Chi về nghiệp vụ mua bán giấy tờ có giá**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí của NHNN về nghiệp vụ giao dịch mua bán chứng khoán: phần chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá mua chứng khoán (tín phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá...); các khoản chi phí khác về nghiệp vụ thị trường mở đối với TCTD và mua trực tiếp chứng khoán Chính phủ.

Tài khoản 803 có các tài khoản cấp II sau:

803001- Chi về mua bán giấy tờ có giá

803999- Chi khác

**Tài khoản 804- Chi về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi của NHNN về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán.

Tài khoản 804 có các tài khoản cấp II sau:

804001- Chi về mua bán chứng khoán

804999- Chi khác

**Tài khoản 804001- Chi về mua bán chứng khoán**

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư.

**Tài khoản 804999- Chi khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi của NHNN ngoài các khoản chi nêu trên về nghiệp vụ đầu tư chứng khoán.

**Tài khoản 805- Chi về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi về nghiệp vụ góp vốn, ủy thác của NHNN.

Tài khoản 805 có các tài khoản cấp II sau:

805001- Chi thanh lý khoản vốn góp

805002- Chi thanh lý hoạt động ủy thác

805999- Chi khác

**Tài khoản 806- Chi về hoạt động ngoại hối**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh ngoại hối như lỗ về mua bán vàng, ngoại tệ, phí nhờ tiêu thụ ngoại tệ, phí dịch vụ thanh toán ngoại tệ, mua bán các bản tin phục vụ cho việc kinh doanh ngoại tệ, thuế nhập khẩu vàng, chi phí vận chuyển, đóng gói, chế tác, gia công và các chi phí khác liên quan đến quản lý vàng...

Tài khoản 806 có các tài khoản cấp II, cấp III sau:

806001- Chi về mua bán vàng

806002- Chi về mua bán ngoại tệ

806999- Chi khác về giao dịch ngoại hối

80699901- Chi khác về vàng

80699902- Chi khác về ngoại tệ

**Tài khoản 807- Chi về các công cụ tài chính phái sinh**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi từ công cụ tài chính phái sinh như công cụ tài chính phái sinh tiền tệ như công cụ phái sinh chứng khoán, lãi suất... và các công cụ tài chính phái sinh khác.

Tài khoản 807 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 807001- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

***Tài khoản 807999- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí về công cụ tài chính phái sinh khác ngoài công cụ tài chính phái sinh tiền tệ như công cụ phái sinh chứng khoán, lãi suất... khi cơ chế nghiệp vụ cho phép.

**Tài khoản 808- Chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí về tiền của NHNN như chi phí in, đúc, bảo quản, bảo vệ, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền.

Tài khoản này 808 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 808001- Chi phí in, đúc tiền, giấy tờ có giá***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành: chi phí in, đúc tiền; chi phí in giấy tờ có giá của NHNN; chi phí khác...

Tài khoản 808001 có các tài khoản cấp III sau:

80800101- Chi phí in, đúc tiền

80800102- Chi phí in giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước

80800199- Chi phí khác

***Tài khoản 808002- Chi phí tuyển chọn, bảo quản, vận chuyển, tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành: Vận chuyển, tuyển chọn, bảo quản tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá...

Tài khoản 808002 có các tài khoản cấp III sau:

80800201- Chi phí bảo quản tiền, giấy tờ có giá

80800202- Vận chuyển, bóc xếp

80800203- Tuyển chọn, kiểm đếm, đóng gói, niêm phong tiền

80800204- Bảo vệ tiền

80800205- Chi phí về tiêu hủy

80800299- Chi phí khác

**Tài khoản 809- Chi cho các hoạt động nghiệp vụ khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi của NHNN đối với các hoạt động nghiệp vụ khác ngoài các khoản chi đã hạch toán vào tài khoản thích hợp.

Tài khoản 809 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 809001- Chi cho các hoạt động phòng, chống rửa tiền***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi cho hoạt động phòng, chống rửa tiền: chi cho hoạt động nghiên cứu, củng cố hệ thống phòng chống rửa tiền, nộp phí thành viên và hoạt động của Ban chỉ đạo Phòng chống rửa tiền.

Tài khoản 809001 có các tài khoản cấp III sau:

80900101- Chi về hoạt động nghiên cứu, củng cố hệ thống phòng chống rửa tiền

80900102- Chi nộp phí thành viên

80900103- Chi cho hoạt động của Ban chỉ đạo phòng chống rửa tiền

***Tài khoản 809002- Chi về dịch vụ thanh toán, thông tin***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi về dịch vụ thanh toán, cước phí bưu điện về mạng viễn thông ... phục vụ cho hoạt động thanh toán.

Tài khoản 809002 có các tài khoản cấp III sau:

80900201- Chi về dịch vụ thanh toán

80900202- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông

80900203- Chi mua vật liệu phục vụ cho nghiệp vụ thanh toán

80900299- Chi khác về dịch vụ thanh toán, thông tin

***Tài khoản 809999- Chi cho hoạt động nghiệp vụ khác***

Tài khoản 809999 có các tài khoản cấp III sau:

80999901- Chi về hoạt động quản lý các dự án tín dụng quốc tế

80999902- Chi về đấu thầu và thanh toán chứng khoán Chính phủ

80999999- Chi khác về hoạt động nghiệp vụ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền chi khác về hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những khoản chi đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp (*nhu: chi cho hoạt động đấu thầu và thanh toán chứng khoán Chính phủ, chi về hoạt động quản lý các dự án tín dụng quốc tế, chi trả phí dịch vụ ủy thác đầu tư, trả phí lưu ký chứng khoán...*).

### **Tài khoản 810- Chi cho cán bộ, công chức và nhân viên**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi của NHNN cho cán bộ, công chức và nhân viên.

Tài khoản 810 có các tài khoản cấp II sau:

**Tài khoản 810001- Lương và phụ cấp:** gồm các khoản chi lương và phụ cấp lương cho cán bộ, công chức và nhân viên, phụ cấp độc hại theo chế độ quy định.

Tài khoản 810001 có các tài khoản cấp III sau:

81000101- Lương và phụ cấp lương cho cán bộ, công chức và nhân viên

81000102- Phụ cấp độc hại

81000103- Phụ cấp công vụ

### **Tài khoản 810002- Chi ăn trưa**

Tài khoản này phản ánh các khoản chi ăn trưa theo chế độ quy định.

### **Tài khoản 810003- Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động**

Tài khoản này phản ánh các khoản chi về trang phục giao dịch hàng năm của cán bộ, công chức và các khoản chi bảo hộ lao động như khẩu trang, xà phòng,... cho các đối tượng theo quy định của Nhà nước.

### **Tài khoản 810004- Chi khen thưởng, phúc lợi**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, công chức và nhân viên theo cơ chế khoán.

**Bên Nợ:** - Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi theo cơ chế khoán thực sự phát sinh trong kỳ;

**Bên Có:** - Giảm chi (thoái chi) trong năm của các khoản chi khen thưởng, phúc lợi theo cơ chế khoán;

- Kết chuyển số dư Nợ cuối năm (nếu có) vào tài khoản thích hợp;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh các khoản chi khen thưởng, phúc lợi trong năm của NHNN.

Cuối năm tài chính, chuyển số dư Nợ vào tài khoản 599001- Chênh lệch thu, chi năm nay, tài khoản không có số dư.

### **Tài khoản 810005- Các khoản chi để đóng góp theo lương**

Tài khoản này phản ánh các khoản chi nộp bảo hiểm xã hội, đóng bảo hiểm y tế, nộp kinh phí công đoàn, nộp bảo hiểm thất nghiệp và các khoản chi đóng góp khác theo chế độ.

Tài khoản 810005 có các tài khoản cấp III sau:

81000501- Nộp bảo hiểm xã hội

81000502- Nộp bảo hiểm y tế

81000503- Nộp kinh phí công đoàn

81000504- Nộp bảo hiểm thất nghiệp

81000599- Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ

***Tài khoản 810006- Chi trợ cấp***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc... theo quy định của Nhà nước.

Tài khoản 810006 có các tài khoản cấp III sau:

81000601- Trợ cấp khó khăn

81000602- Trợ cấp thôi việc

***Tài khoản 810007- Chi công tác xã hội***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi công tác xã hội cho cán bộ, công chức và nhân viên theo quy định hiện hành.

***Tài khoản 810999- Chi khác cho cán bộ công nhân viên***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi cho cán bộ, công chức và nhân viên ngoài các khoản chi đã đưa vào tài khoản thích hợp về chi cho cán bộ, công chức và nhân viên.

**Tài khoản 811- Chi về tài sản**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi về tài sản của NHNN.

Tài khoản 811 có các tài khoản cấp II sau:

811001- Khấu hao cơ bản tài sản cố định

811002- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản

811003- Chi về thanh lý tài sản

811004- Chi về mua sắm công cụ, dụng cụ

811005- Chi đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng

811006- Chi thuê tài sản

***Tài khoản 811001- Khấu hao cơ bản tài sản cố định***

Tài khoản này phản ánh là số tiền trích khấu hao cơ bản tài sản cố định ở các đơn vị phân bổ vào chi phí.

***Tài khoản 811002- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, mua phụ tùng thay thế các bộ phận của tài sản bị hư hỏng, chi lắp đặt và sửa chữa hệ thống điện nước cho các công trình đang sử dụng... Không hạch toán vào tài khoản này

các khoản chi phí bảo trì, sửa chữa xe chuyên dùng chở tiền, xe ô tô hộ tổng, xe nâng hàng và máy móc thiết bị an toàn kho quỹ, máy móc thiết bị dùng cho hoạt động thanh toán và chi phí sửa chữa lớn mang tính nâng cấp làm tăng nguyên giá tài sản cố định.

***Tài khoản 811003- Chi về thanh lý tài sản***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, vật liệu và các tài sản khác theo Chế độ tài chính của NHNN.

Tài khoản 811003 có các tài khoản cấp III sau:

Tài khoản 81100301- Chi về thanh lý tài sản cố định

Tài khoản 81100302- Chi về thanh lý tài sản khác

***Tài khoản 811004- Chi về mua sắm công cụ, dụng cụ***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi mua sắm các tài sản thuộc đối tượng công cụ, dụng cụ theo quy định của Nhà nước và NHNN Việt Nam.

***Tài khoản 811005- Chi đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền được bổ sung vào vốn pháp định và sử dụng để đầu tư xây dựng và mua sắm tài sản cố định của NHNN theo chế độ tài chính của NHNN.

***Tài khoản 811006- Chi thuê tài sản***

Tài khoản này mở tại các đơn vị có thuê tài sản dùng để phản ánh số tiền chi thuê tài sản.

**Tài khoản 812- Chi cho hoạt động quản lý và công vụ**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi của NHNN cho hoạt động quản lý và công vụ.

Tài khoản 812 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 812001- Chi về vật liệu và giấy tờ in***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi mua sắm các loại vật liệu văn phòng, các tài sản rẻ tiền, mau hỏng (không thuộc phạm vi công cụ, dụng cụ), xăng dầu (trừ xăng dầu dùng cho vận chuyển tiền), giấy tờ in thông thường, vật mang tin (như băng từ, đĩa từ)... phục vụ cho hoạt động của NHNN.

Tài khoản 812001 có các tài khoản cấp III sau:

81200101- Vật liệu văn phòng

81200102- Giấy tờ in thông thường

81200103- Vật mang tin

81200104- Xăng dầu

81200199- Vật liệu khác

***Tài khoản 812002- Chi công tác phí***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi về công tác phí cho cán bộ, công chức NHNN được cử đi công tác theo chế độ quy định.

***Tài khoản 812003- Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi về các khoản chi cho công tác đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ cho cán bộ, công chức NHNN như chi phí tổ chức các lớp tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ...

***Tài khoản 812004- Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi về gồm các khoản chi nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các đề tài khoa học và công nghệ ngân hàng (trừ các khoản chi đã được chi từ Đầu tư phát triển kỹ thuật nghiệp vụ và công nghệ ngân hàng), chi thuê dịch tài liệu nước ngoài...

***Tài khoản 812005- Chi bưu phí và điện thoại***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi về cước phí vận chuyển công văn, bưu phẩm, cước phí sử dụng máy điện thoại... trả cho cơ quan cung cấp dịch vụ.

***Tài khoản 812006- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi về xuất bản tạp chí và các bản tin hoạt động ngân hàng, xuất bản các văn bản thể lệ chế độ của ngân hàng, chi phí cho các cơ quan thông tin đại chúng để tuyên truyền, quảng cáo về hoạt động ngân hàng, chi phí cho các cuộc họp với cơ quan thông tin đại chúng, các khách hàng để phổ biến chủ trương chính sách và chế độ nghiệp vụ Ngân hàng...

***Tài khoản 812007- Chi lễ tân, khánh tiết***

Tài khoản này phản ánh số tiền chi tiếp khách tới làm việc tại đơn vị, chi tổ chức các cuộc họp mặt nhân ngày lễ, ngày kỷ niệm.

***Tài khoản 812008- Chi về điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan***

Tài khoản này phản ánh số tiền chi về điện, nước, y tế, vệ sinh cơ quan theo quy định hiện hành.

***Tài khoản 812009- Chi nộp thuế, phí và lệ phí***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi nộp thuế và các khoản lệ phí theo quy định của Nhà nước như thuế đất, lệ phí giao thông các phương tiện vận tải...

***Tài khoản 812999- Các khoản chi phí quản lý khác***

Tài khoản này phản ánh số tiền chi về quản lý khác phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những nội dung đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp và thực hiện theo quy định hiện hành (như: Chi phí thanh tra, kiểm tra, kiểm toán NHNN; Chi hội nghị, tập huấn ngắn ngày; Chi mua tài liệu, sách báo; Các khoản chi hoạt động quản lý và công vụ khác...).

Tài khoản 812009 có các tài khoản cấp III sau:

81299901- Chi phí cho thanh tra, kiểm tra, kiểm toán Ngân hàng Nhà nước

81299902- Chi hội nghị, tập huấn ngắn ngày

81299903- Chi mua tài liệu, sách báo

81299999- Các khoản chi hoạt động quản lý và công vụ khác

**Tài khoản 813- Chi trích lập khoản dự phòng rủi ro**

Tài khoản này phản ánh khoản chi phí trích lập dự phòng rủi ro của NHNN theo chế độ quy định.

**Tài khoản 814- Chi về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp**

Tài khoản này phản ánh các khoản chi xuất bản Thời báo Ngân hàng; chi xuất bản Tạp chí Ngân hàng,...

**Tài khoản 815- Thoái thu lãi phải thu không đúng niên độ**

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản thu nhập phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được (nếu khác kỳ kế toán).

**Tài khoản 899- Các khoản chi khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi khác ngoài khoản chi đã được hạch toán vào tài khoản thích hợp.

Tài khoản 899 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 899001- Các khoản tổn thất***

Tài khoản này chỉ xử lý tập trung tại NHNN Việt Nam (Vụ Tài chính - Kế toán) và sau khi đã được Thống đốc NHNN phê duyệt bằng văn bản.

***Tài khoản 899002- Chi bồi dưỡng quyết toán***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền chi bồi dưỡng quyết toán.

***Tài khoản 899003- Chi bảo quản hồ sơ, chứng từ kế toán***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền chi để bảo quản hồ sơ, chứng từ kế toán.

***Tài khoản 899004- Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân ngoài ngành***

Tài khoản này phản ánh số tiền cho khen thưởng cho các đơn vị, tập thể, cá nhân ngoài NHNN. Việc hạch toán vào tài khoản này phải thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.

***Tài khoản 899005- Chi hỗ trợ hoạt động của Đảng, Đoàn thể***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền chi hỗ trợ theo quy định cho các tổ chức Đảng, Công đoàn, Thanh niên, Phụ nữ. Chi cho hoạt động, tuyên truyền giáo dục, chính trị tư tưởng, văn hóa, hoạt động phong trào văn thể, hội thao, hội diễn....



***Tài khoản 899006- Chi cho cán bộ Công đoàn Ngân hàng Việt Nam***

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản chi cho cán bộ công đoàn ngành Ngân hàng Việt Nam để đảm bảo quyền lợi và phúc lợi tập thể theo quy định của Luật Công đoàn.

***Tài khoản 899999- Các khoản chi khác***

Tài khoản này phản ánh các khoản chi ngoài những khoản chi đã nêu trên và theo chế độ quy định.

**Loại 9: Các cam kết ngoài bảng**

Loại tài khoản này dùng để phản ánh các cam kết mà NHNN sẽ phải thực hiện hoặc nhận được theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng. Căn cứ hạch toán vào các tài khoản này là hợp đồng đã ký kết.

Việc hạch toán trên các tài khoản này được tiến hành theo phương pháp ghi sổ kép (Nợ - Có) với một tài khoản đối ứng, cụ thể: khi kế toán ghi nợ hoặc có vào một tài khoản dưới đây thì phần mềm nghiệp vụ sẽ tự động ghi có hoặc nợ (đối ứng) với một tài khoản hệ thống tương ứng.

**Tài khoản 901- Cam kết bảo lãnh cho các tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền NHNN bảo lãnh cho các TCTD vay vốn nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Bên Nợ:** - Số tiền bảo lãnh;

**Bên Có:** - Số tiền chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn hoặc đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền còn đang bảo lãnh vay vốn.

**Tài khoản 902- Cam kết giao dịch ngoại hối**

Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản thanh toán mà NHNN sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng giao dịch hối đoái đã thỏa thuận. Các cam kết này sẽ được hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Tài khoản 902 có các tài khoản cấp II sau:

902001- Cam kết Mua ngoại tệ giao ngay

902002- Cam kết Bán ngoại tệ giao ngay

902003- Cam kết Mua ngoại tệ có kỳ hạn

902004- Cam kết Bán ngoại tệ có kỳ hạn

902005- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn Mua tiền tệ

902006- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn Bán tiền tệ

902007- Cam kết hoán đổi

902008- Cam kết tương lai

***Tài khoản 902001- Cam kết Mua ngoại tệ giao ngay******Tài khoản 902002- Cam kết Bán ngoại tệ giao ngay***

Hai tài khoản này dùng để hạch toán những khoản thanh toán mà NHNN sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Mua hoặc bán ngoại tệ thanh toán ngay để Mua hoặc bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện tại thời điểm trong tương lai (theo quy định trong vòng 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

***Tài khoản 902003- Cam kết Mua ngoại tệ có kỳ hạn******Tài khoản 902004- Cam kết Bán ngoại tệ có kỳ hạn***

Hai tài khoản này dùng để hạch toán những khoản thanh toán mà NHNN sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng Mua hoặc bán ngoại tệ thanh toán có kỳ hạn để Mua hoặc bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng, việc thanh toán này được người bán thực hiện tại thời điểm trong tương lai (theo quy định nhiều hơn 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

***Tài khoản 902005- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn Mua tiền tệ******Tài khoản 902006- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn Bán tiền tệ***

Hai tài khoản này dùng để phản ánh những khoản thanh toán mà NHNN sẽ thực hiện (Mua hoặc Bán) theo cam kết Hợp đồng giao dịch quyền lựa chọn Mua hay Bán tiền tệ đã thỏa thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

***Tài khoản 902007- Cam kết giao dịch hoán đổi***

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản thanh toán mà NHNN sẽ thực hiện theo cam kết Hợp đồng giao dịch hoán đổi đã thỏa thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

***Tài khoản 902008- Cam kết giao dịch tương lai***

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản thanh toán mà NHNN sẽ thực hiện theo cam kết Hợp đồng giao dịch tương lai đã thỏa thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Nội dung hạch toán tài khoản 902 như sau:

***Bên Nợ:*** - Số tiền cam kết thanh toán;

***Bên Có:*** - Số tiền cam kết đã thanh toán hoặc đã hủy cam kết hợp đồng giao dịch;

***Số dư Nợ:*** - Phản ánh số tiền cam kết còn phải thanh toán với khách hàng.

**Tài khoản 903- Cam kết giao dịch mua bán chứng khoán**

Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản cam kết trong giao dịch mua bán chứng khoán của NHNN.

Tài khoản này 903 có các tài khoản cấp II sau:

***Tài khoản 903001- Cam kết mua chứng khoán có kỳ hạn******Tài khoản 903002- Cam kết bán chứng khoán có kỳ hạn***

Hai tài khoản này dùng để phản ánh những khoản thanh toán mà NHNN sẽ thực hiện (Mua hoặc Bán) theo cam kết Hợp đồng Mua hay Bán chứng khoán có kỳ hạn đã thoả thuận với khách hàng. Các cam kết hợp đồng này sẽ hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Nội dung hạch toán tài khoản 903 như sau:

**Bên Nợ:** - Số tiền cam kết mua hoặc bán chứng khoán;

**Bên Có:** - Số tiền cam kết mua hoặc bán chứng khoán đã thực hiện hoặc đã bị hủy bỏ;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền cam kết mua hoặc bán chứng khoán còn phải thực hiện với khách hàng.

**Tài khoản 904- Cam kết góp vốn vào các tổ chức quốc tế bằng hối phiếu nhận nợ của Bộ Tài chính**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền góp vốn vào các tổ chức quốc tế (IMF, ADB, WB,...) bằng hối phiếu nhận nợ của Bộ Tài chính.

Tài khoản 904 có các tài khoản cấp II sau:

904001- Cam kết góp vốn vào IMF

904002- Cam kết góp vốn vào các tổ chức quốc tế khác

**Bên Nợ:** - Tăng số tiền cam kết góp vốn vào các tổ chức quốc tế bằng hối phiếu nhận nợ của Bộ Tài chính;

**Bên Có:** - Giảm số tiền cam kết góp vốn vào các tổ chức quốc tế bằng hối phiếu nhận nợ của Bộ Tài chính;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền cam kết góp vốn vào các tổ chức quốc tế bằng hối phiếu nhận nợ của Bộ Tài chính.

**Tài khoản 905- Cam kết bảo lãnh nhận được từ khách hàng**

Tài khoản này dùng để phản ánh cam kết bảo lãnh nhận được từ khách hàng.

**Bên Nợ:** - Số tiền cam kết bảo lãnh nhận được từ khách hàng;

**Bên Có:** - Số tiền cam kết bảo lãnh nhận được từ khách hàng đã thực hiện hoặc chấm dứt;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền cam kết bảo lãnh nhận được từ khách hàng còn được thực hiện.

**Tài khoản 906- Cam kết đấu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh cam kết đấu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước giữa Kho bạc Nhà nước và NHNN.

**Bên Nợ:** - Số tiền cam kết đầu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước;

**Bên Có:** - Số tiền cam kết đầu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước đã thực hiện hoặc chấm dứt;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền cam kết đầu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước còn thực hiện.

#### **Tài khoản 907- Cam kết từ hoạt động tín dụng**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cam kết từ hoạt động tín dụng của NHNN đối với TCTD.

**Bên Nợ:** - Số tiền cam kết từ hoạt động tín dụng của NHNN đối với TCTD;

**Bên Có:** - Số tiền cam kết từ hoạt động tín dụng của NHNN đối với TCTD đã thực hiện hoặc chấm dứt;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền cam kết từ hoạt động tín dụng của NHNN đối với TCTD còn thực hiện.

#### **Tài khoản 999- Cam kết khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh những khoản thanh toán mà NHNN sẽ thực hiện theo các cam kết khác đã thỏa thuận ngoài các cam kết nêu trên. Các cam kết này sẽ được hạch toán theo số tiền ghi trên hợp đồng.

Nội dung hạch toán tài khoản 999 giống nội dung hạch toán tài khoản 901.

#### **Loại 0: Tài khoản ghi nhớ ngoài bảng**

Loại tài khoản này dùng để phản ánh tiền chưa công bố lưu hành, các chứng khoán của NHNN... và những tài sản hiện có ở ngân hàng nhưng không thuộc quyền sở hữu của ngân hàng như: tài sản nhận giữ hộ,...

Việc hạch toán trên các tài khoản được tiến hành theo phương pháp ghi sổ kép (Nợ - Có) với một tài khoản đối ứng, cụ thể: khi kế toán ghi Nợ hoặc Có vào một tài khoản dưới đây thì phần mềm nghiệp vụ sẽ tự động ghi Có hoặc Nợ (đối ứng) với một tài khoản hệ thống tương ứng.

Việc xác định giá trị tài sản để hạch toán vào các tài khoản này được căn cứ vào hợp đồng, biên bản giao nhận tài sản hoặc các chứng từ có liên quan khác.

#### **Tài khoản 001- Tiền cotton, tiền polymer và tiền kim loại**

##### ***Tài khoản 001001- Tiền chưa công bố lưu hành***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền cotton, tiền polymer, tiền kim loại đã được in, đúc và dự trữ tại các kho tiền NHNN nhưng chưa được phép lưu hành.

**Bên Nợ:** - Số tiền nhập vào kho;

**Bên Có:** - Số tiền xuất kho hoặc được chuyển sang kho tiền dự trữ phát hành đã công bố lưu hành;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền dự trữ chưa công bố lưu hành của Nhà nước đang bảo quản.

Tài khoản này hạch toán theo giá quy ước mỗi tờ hoặc mỗi miếng tiền kim loại là 1 đồng (một đồng).

**Tài khoản 001002- Tiền đã công bố lưu hành**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền các loại đã công bố lưu hành nhưng chưa được phép phát hành vào lưu thông.

**Bên Nợ:** - Số tiền nhập từ Tài khoản “Tiền chưa công bố lưu hành”;

**Bên Có:** - Số tiền xuất kho chuyển vào Quỹ dự trữ phát hành;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền đã công bố lưu hành nhưng chưa được phép phát hành vào lưu thông.

Các tài khoản này hạch toán theo giá trị nhập, xuất tiền (*Mệnh giá x Số lượng*).

**Tài khoản 001003- Tiền đang vận chuyển**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền chưa công bố lưu hành và số tiền đã công bố lưu hành nhưng chưa được phép phát hành vào lưu thông đang vận chuyển.

Tài khoản 001003 có các tài khoản cấp III sau:

00100301- Tiền chưa công bố lưu hành đang vận chuyển

00100302- Tiền đã công bố lưu hành đang vận chuyển

**Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:**

Giá trị hạch toán trên tài khoản 001003- “Tiền đang vận chuyển”

- Đối với các loại tiền mới chưa công bố lưu hành: được hạch toán theo giá quy ước mỗi tờ hoặc mỗi miếng tiền kim loại là 1 đồng (một đồng).

- Khi tiền mới đã công bố lưu hành nhưng chưa được phép phát hành vào lưu thông thì phải hạch toán theo mệnh giá.

**Bên Nợ:** - Số tiền xuất quỹ để vận chuyển đến kho tiền khác;

**Bên Có:** - Số tiền đã vận chuyển đến kho tiền nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận tiền hoặc giấy báo của đơn vị nhận tiền);

**Số dư nợ:** - Phản ánh số tiền ở đơn vị đang vận chuyển trên đường.

**Tài khoản 001004- Tiền không có giá trị lưu hành**

**Tài khoản 00100401- Tiền mẫu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tiền mẫu đang bảo quản.

**Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:**

Giá trị hạch toán trên tài khoản 00100401 “Tiền mẫu”:

- Đối với các loại tiền mới chưa công bố lưu hành: được hạch toán theo giá quy ước mỗi tờ hoặc mỗi miếng tiền kim loại là 1 đồng (một đồng).

- Khi tiền mới đã công bố lưu hành thì phải hạch toán theo mệnh giá.

- Trường hợp có nhiều người chịu trách nhiệm bảo quản, các đơn vị NHNN phải mở sổ theo dõi từng loại tiền mẫu giao cho từng người bảo quản.

**Bên Nợ:** - Mệnh giá tiền mẫu đơn vị nhận về;

**Bên Có:** - Mệnh giá tiền mẫu chuyển giao đi;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh mệnh giá tiền mẫu đang bảo quản ở đơn vị.

#### **Tài khoản 00100402- Tiền lưu niệm**

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tiền lưu niệm đang bảo quản tại kho, quỹ của NHNN.

**Bên Nợ:** - Số tiền lưu niệm nhập kho, nhập quỹ;

**Bên Có:** - Số tiền lưu niệm xuất kho, xuất quỹ;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền lưu niệm đang còn bảo quản trong kho, trong quỹ.

#### **Tài khoản 00100403- Tiền nghi giả, tiền nghi bị phá hoại chờ xử lý**

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tiền nghi giả, tiền nghi bị phá hoại chờ xử lý.

#### **Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:**

Giá trị hạch toán trên tài khoản 00100403: Tài khoản này được hạch toán theo mệnh giá.

**Bên Nợ:** - Số tiền nghi giả, tiền nghi bị phá hoại nhập kho;

**Bên Có:** - Số tiền nghi giả, tiền nghi bị phá hoại xuất kho;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền nghi giả, tiền nghi bị phá hoại đang còn bảo quản trong kho.

#### **Tài khoản 00100404- Tiền giả**

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tiền giả thu ở khách hàng.

Giá trị hạch toán trên tài khoản 00100404: Tài khoản này hạch toán theo giá quy ước mỗi tờ tiền giả là 1 đồng (một đồng).

Nội dung hạch toán tài khoản 00100404 giống nội dung hạch toán tài khoản 00100403.

#### **Tài khoản 00100405- Tiền bị phá hoại không xác định được mệnh giá**

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tiền bị phá hoại không xác định được mệnh giá thu ở khách hàng.

Giá trị hạch toán trên tài khoản 00100405: Tài khoản này hạch toán theo giá quy ước mỗi tờ tiền bị phá hoại không xác định được mệnh giá là 1 đồng (một đồng).

Nội dung hạch toán tài khoản 00100405 giống nội dung hạch toán tài khoản 00100403.

***Tài khoản 001005- Tiền giao đi tiêu hủy***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền giao cho Hội đồng tiêu hủy để tiêu hủy.

**Bên Nợ:** - Số tiền giao cho Hội đồng tiêu hủy để tiêu hủy (theo biên bản nhận tiền của Hội đồng tiêu hủy);

**Bên Có:** - Số tiền đã tiêu hủy (theo biên bản tiêu hủy của Hội đồng tiêu hủy);  
- Số tiền không tiêu hủy nhập lại kho;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền Hội đồng tiêu hủy đang bảo quản để tiêu hủy.

Các tài khoản này hạch toán theo giá trị nhập, xuất tiền (*Mệnh giá x Số lượng*).

***Tài khoản 001006- Tiền đã tiêu hủy***

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền rách nát, hư hỏng (thuộc tiền đang lưu hành) đã tiêu hủy.

**Bên Nợ:** - Số tiền đã tiêu hủy (theo biên bản tiêu hủy của Hội đồng tiêu hủy);

**Bên Có:** - Tắt toán số dư khi thu đổi tiền mới;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số tiền đang lưu hành đã tiêu hủy.

Các tài khoản này hạch toán theo giá trị nhập, xuất tiền (*Mệnh giá x Số lượng*).

**Tài khoản 002- Giấy tờ có giá mẫu**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của các loại giấy tờ có giá mẫu (Tín phiếu NHNN, chứng khoán chính phủ, séc...) đơn vị NHNN đang bảo quản.

Tài khoản 002 có các tài khoản cấp II sau:

002001- Tín phiếu NHNN mẫu

002002- Chứng khoán Chính phủ mẫu

002003- Séc mẫu

002999- Giấy tờ có giá mẫu khác

***Tài khoản 002001- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước mẫu***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của các loại tín phiếu NHNN mẫu đơn vị NHNN đang bảo quản.

**Bên Nợ:** - Giá trị của tín phiếu NHNN mẫu đơn vị nhận về.

**Bên Có:** - Giá trị của tín phiếu NHNN mẫu đơn vị chuyển giao đi.

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị của tín phiếu NHNN mẫu đang bảo quản ở đơn vị NHNN.

Tài khoản này hạch toán theo giá quy ước mỗi tờ tín phiếu NHNN mẫu là 1 đồng (một đồng).

***Tài khoản 002002- Chứng khoán Chính phủ mẫu***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của các loại chứng khoán Chính phủ mẫu (tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc,...) đơn vị đang bảo quản.

- Bên Nợ:** - Giá trị của các chứng khoán Chính phủ mẫu đơn vị nhận về;
- Bên Có:** - Giá trị của các chứng khoán Chính phủ mẫu đơn vị chuyên giao đi;
- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị của các chứng khoán Chính phủ mẫu đang bảo quản ở đơn vị.

Tài khoản này hạch toán theo giá quy ước mỗi tờ chứng khoán Chính phủ mẫu là 1 đồng (một đồng).

***Tài khoản 002003- Séc mẫu***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của các Séc mẫu đơn vị NHNN đang bảo quản.

- Bên Nợ:** - Giá trị của các Séc mẫu đơn vị nhận về;
- Bên Có:** - Giá trị của các Séc mẫu đơn vị chuyên giao đi;
- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị của các Séc mẫu đang bảo quản ở đơn vị NHNN.

Tài khoản này hạch toán theo giá quy ước mỗi quyển Séc mẫu là 1 đồng (một đồng).

***Tài khoản 002999- Giấy tờ có giá mẫu khác***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của các loại giấy tờ có giá khác ngoài các loại giấy tờ có giá nói trên đơn vị đang bảo quản.

- Bên Nợ:** - Giá trị của các giấy tờ có giá mẫu đơn vị nhận về;
- Bên Có:** - Giá trị của các giấy tờ có giá mẫu đơn vị chuyên giao đi;
- Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị của các giấy tờ có giá mẫu đang bảo quản ở đơn vị.

Tài khoản này hạch toán theo giá quy ước mỗi tờ giấy tờ có giá mẫu là 1 đồng (một đồng).

**Tài khoản 003- Lãi phải thu và nợ đã xử lý**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản lãi phải thu và nợ đã xử lý của NHNN.

Tài khoản 003 có các tài khoản cấp II sau:

003001- Lãi phải thu chưa thu được

003002- Nợ khó đòi đã xử lý

***Tài khoản 003001- Lãi phải thu chưa thu được***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản lãi NHNN cho vay chưa thu được, bao gồm cả tiền lãi phạt trả quá hạn.

- Bên Nợ:** - Số tiền lãi chưa thu được;
- Bên Có:** - Số lãi thu được;
- Số dư Nợ:** - Phản ánh số lãi cho vay chưa thu được.



***Tài khoản 003002- Nợ khó đòi đã xử lý***

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ (cho vay, tạm ứng và các khoản phải thu) bị tổn thất đã dùng khoản dự phòng rủi ro để bù đắp, đang trong thời gian theo dõi để có thể tiếp tục thu hồi dần. Thời gian theo dõi trên tài khoản này phải theo quy định của Nhà nước.

Tài khoản 003002 có các tài khoản cấp III sau:

00300201- Nợ gốc cho vay khó đòi đã xử lý

00300202- Nợ lãi cho vay khó đòi đã xử lý

00300203- Nợ khó đòi khác đã xử lý

**Bên Nợ:** - Số tiền nợ khó đòi đã được bù đắp đưa ra theo dõi ngoài Bảng cân đối kế toán;

**Bên Có:** - Số tiền nợ thu hồi được của khách hàng;  
- Số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số nợ bị tổn thất đã được bù đắp nhưng vẫn phải tiếp tục theo dõi thu hồi.

**Tài khoản 004- Giấy tờ có giá khách hàng gửi lưu ký**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các giấy tờ có giá (bao gồm tín phiếu kho bạc, trái phiếu...) có đủ điều kiện được gửi lưu ký theo quy định.

Tài khoản 004 có các tài khoản cấp II sau:

004001- Giấy tờ có giá khách hàng gửi lưu ký tại NHNN

004002- Giấy tờ có giá của khách hàng lưu ký trên tài khoản của Ngân hàng Nhà nước tại Trung tâm lưu ký chứng khoán

***Tài khoản 004001- Giấy tờ có giá khách hàng gửi lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các giấy tờ có giá của khách hàng được gửi lưu ký tại NHNN theo quy định.

Tài khoản 004001 có các tài khoản cấp III sau:

00400101- Lưu ký thông thường

00400102- Lưu ký cho mục đích cầm cố

00400103- Lưu ký cho mục đích cấp tín dụng trên thị trường liên ngân hàng

**Tài khoản 00400101- Lưu ký thông thường**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các loại giấy tờ có giá của khách hàng gửi lưu ký tại NHNN.

**Bên Nợ:** - Giá trị các giấy tờ có giá của khách hàng đang gửi lưu ký tại NHNN;

**Bên Có:** - Giá trị các loại giấy tờ có giá lấy ra;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị các giấy tờ có giá của khách hàng còn đang gửi lưu ký tại NHNN.

**Tài khoản 00400102- Lưu ký cho mục đích cầm cố**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá của khách hàng đang gửi lưu ký tại NHNN sử dụng cho mục đích chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố để được NHNN cho vay tái cấp vốn.

**Bên Nợ:** - Giá trị các giấy tờ có giá của khách hàng đang gửi lưu ký mang chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố để vay NHNN;

**Bên Có:** - Giá trị các giấy tờ có giá lấy ra;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị các giấy tờ có giá của khách hàng đang gửi lưu ký tại NHNN còn đang chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố để vay NHNN.

**Tài khoản 00400103- Lưu ký cho mục cấp tín dụng trên thị trường liên ngân hàng**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá của TCTD cầm cố cho TCTD khác để vay vốn và bên nhận cầm cố (bên TCTD cho vay) gửi lưu ký tại NHNN.

**Bên Nợ:** - Giá trị giấy tờ có giá của TCTD mua đưa cầm cố vay vốn, đang lưu ký tại NHNN;

**Bên Có:** - Giá trị giấy tờ có giá lấy ra (chấm dứt phong tỏa);

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị các giấy tờ có giá của TCTD mua đưa cầm cố vay vốn đang lưu ký tại NHNN.

**Tài khoản 004002- Giấy tờ có giá khách hàng gửi lưu ký trên tài khoản của Ngân hàng Nhà nước tại Trung tâm lưu ký chứng khoán**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các giấy tờ có giá của khách hàng được gửi lưu ký trên tài khoản của NHNN tại Trung tâm lưu ký chứng khoán theo quy định.

Tài khoản 004002 có các tài khoản cấp III sau:

00400201- Lưu ký thông thường

00400202- Lưu ký cho mục đích cầm cố

00400203- Lưu ký cho mục đích cấp tín dụng trên thị trường liên ngân hàng

Nội dung hạch toán tài khoản 00400201, 00400202, 00400203 giống nội dung hạch toán tài khoản 00400101, 00400102, 00400103.

**Tài khoản 005- Giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá do NHNN sở hữu, đang gửi lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc đang quản lý tại NHNN.

Giấy tờ có giá được hạch toán vào tài khoản này là các loại giấy tờ có giá theo quy định tại khoản 8 Điều 6 Luật Ngân hàng Nhà nước 2010.

Tài khoản 005 có các tài khoản cấp II sau:

005001- Giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán

005002- Giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đang quản lý

***Tài khoản 005001- Giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị giấy tờ có giá do NHNN sở hữu và đang gửi lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

***Bên Nợ:*** - Giá trị các giấy tờ có giá đang gửi lưu ký;

***Bên Có:*** - Giá trị chứng khoán lấy ra;

***Số dư Nợ:*** - Phản ánh giá trị các chứng khoán còn đang gửi lưu ký.

***Tài khoản 005002- Giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước đang quản lý***

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại giấy tờ có giá NHNN đang sở hữu, bảo quản ngoài các loại giấy tờ có giá lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Nội dung hạch toán tài khoản 005002 giống nội dung hạch toán tài khoản 005001.

**Tài khoản 006- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các chứng từ có giá trị khác (bao gồm hồ sơ nhà đất, hồ sơ tín dụng,...) mà NHNN đang bảo quản.

Tài khoản 006 có các tài khoản cấp II sau:

006001- Các chứng từ có giá trị khác của khách hàng

006002- Các chứng từ có giá trị khác của NHNN

***Tài khoản 006001- Các chứng từ có giá trị khác của khách hàng***

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các chứng từ có giá trị khác của khách hàng NHNN đang bảo quản.

Tài khoản 006001 có các tài khoản cấp III sau:

00600101- Các chứng từ có giá trị khác nhận cầm cố

00600102- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

***Tài khoản 00600101- Các chứng từ có giá trị khác nhận cầm cố***

Tài khoản này dùng để phản ánh các chứng từ có giá trị khác (không bao gồm giấy tờ có giá lưu ký) của khách hàng mang cầm cố tại NHNN để vay vốn theo quy định.

***Bên Nợ:*** - Giá trị các chứng từ có giá trị khác NHNN nhận cầm cố;

***Bên Có:*** - Giá trị các chứng từ có giá trị khác lấy ra;

***Số dư Nợ:*** - Phản ánh chứng từ có giá trị khác NHNN nhận cầm cố đang bảo quản.

**Tài khoản 00600102- Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản**

Tài khoản này dùng để phản ánh các chứng từ có giá trị khác của khách hàng, NHNN đang bảo quản ngoài những khoản đã được hạch toán vào tài khoản 004, tài khoản 00600101.

**Bên Nợ:** - Giá trị các chứng từ có giá trị khác của khách hàng NHNN đang bảo quản;

**Bên Có:** - Giá trị các chứng từ lấy ra;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh chứng từ có giá trị khác của khách hàng NHNN đang bảo quản.

**Tài khoản 006002- Các chứng từ có giá trị khác của Ngân hàng Nhà nước**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các chứng từ có giá trị khác mà NHNN đang sở hữu, bảo quản.

Tài khoản 006002 có các tài khoản cấp III sau:

00600201- Ấn chỉ quan trọng

00600202- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất

00600299- Các chứng từ có giá trị khác

**Bên Nợ:** - Giá trị các chứng từ NHNN đang bảo quản;

**Bên Có:** - Giá trị các chứng từ xuất ra;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị các chứng từ NHNN đang bảo quản.

**Tài khoản 00600201- Ấn chỉ quan trọng**

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại giấy tờ in quan trọng nhưng chưa đưa ra sử dụng để thực hiện các nghiệp vụ liên quan như tín phiếu, kỳ phiếu, giấy in tiền...

**Tài khoản 00600202- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất**

Tài khoản này dùng để phản ánh chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất của NHNN. Tài khoản này hạch toán theo giá trị quy ước mỗi bộ hồ sơ là 1 đồng (một đồng).

**Tài khoản 00600299- Các chứng từ có giá trị khác**

Tài khoản này dùng để phản ánh các chứng từ có giá trị khác NHNN đang sở hữu, bảo quản ngoài các loại chứng từ có giá trị khác đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

**Tài khoản 007- Chứng khoán cho vay trên thị trường quốc tế**

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các chứng khoán NHNN cho vay trên thị trường quốc tế và nhận lại theo thỏa thuận tại hợp đồng.

**Bên Nợ:** - Giá trị chứng khoán đầu tư mang đi cho vay;

**Bên Có:** - Giá trị chứng khoán đầu tư nhận lại;

**Số dư Nợ:** - Giá trị chứng khoán đầu tư còn cho vay.

**Tài khoản 008- Hạn mức SDR được phân bổ**

Tài khoản này dùng để phản ánh số SDR mà NHNN được IMF phân bổ theo hạn mức.

**Bên Nợ:** - Tăng giá trị SDR được IMF phân bổ cho NHNN;

**Bên Có:** - Giảm giá trị SDR được IMF phân bổ cho NHNN;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị SDR được IMF phân bổ theo hạn mức.

**Tài khoản 009- Tài sản giữ hộ, thuê ngoài**

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản NHNN đang nhận giữ hộ, thuê ngoài.

Tài khoản 009 có các tài khoản cấp II sau đây:

009001- Kim loại quý, đá quý và tài sản khác giữ hộ

009002- Tài sản thuê ngoài

***Tài khoản 009001- Kim loại quý, đá quý và tài sản khác giữ hộ***

Tài khoản này dùng để phản ánh kim loại quý, đá quý và tài sản khác mà NHNN đang giữ hộ.

Tài khoản 009001 có các tài khoản cấp III sau đây:

00900101- Kim loại quý, đá quý giữ hộ

00900199- Tài sản khác giữ hộ

***Tài khoản 00900101- Kim loại quý, đá quý giữ hộ***

Tài khoản này dùng để phản ánh kim loại quý, đá quý của các đơn vị, cá nhân nhờ NHNN giữ hộ. Giá trị ghi sổ là giá trị của hiện vật ghi trên hợp đồng giao nhận giữa NHNN và khách hàng. Trường hợp không xác định được giá trị thì hạch toán hiện vật theo giá quy ước mỗi gói, hộp, thùng niêm phong là 1đ (một đồng). Kế toán theo dõi chi tiết cho từng đơn vị, cá nhân có kim loại quý, đá quý nhờ giữ hộ.

**Bên Nợ:** - Giá trị kim loại quý, đá quý giữ hộ nhập kho;

**Bên Có:** - Giá trị kim loại quý, đá quý xuất kho trả lại cho người gửi;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh giá trị kim loại quý, đá quý NHNN đang giữ hộ.

Ngân hàng phải lưu biên bản giao nhận kim loại quý, đá quý giữ hộ để theo dõi hiện vật.

***Tài khoản 00900199- Tài sản khác giữ hộ***

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản (trừ kim loại quý, đá quý đã hạch toán ở tài khoản 00900101) của các đơn vị khác giao cho NHNN giữ hộ theo chế độ quy định. Giá trị của tài sản giữ hộ được hạch toán theo giá trị ghi trên hợp

đồng của NHNN và khách hàng. Trường hợp không xác định được giá trị thì hạch toán hiện vật theo giá quy ước mỗi gói, hộp, thùng niêm phong là 1đ (một đồng). Kế toán theo dõi chi tiết cho từng đơn vị có tài sản giữ hộ.

**Bên Nợ:** - Giá trị tài sản nhận giữ hộ;

**Bên Có:** - Giá trị tài sản trả lại cho người gửi;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh tổng giá trị tài sản đang giữ hộ.

Ngân hàng phải lưu biên bản giao nhận tài sản giữ hộ để theo dõi hiện vật.

**Tài khoản 009002- Tài sản thuê ngoài**

Tài khoản này dùng để phản ánh các tài sản NHNN thuê ngoài để sử dụng.

**Bên Nợ:** - Giá trị tài sản thuê ngoài;

**Bên Có:** - Giá trị tài sản trả lại người sở hữu;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh tổng giá trị tài sản thuê ngoài NHNN đang bảo quản.

**Tài khoản 010- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng**

Tài khoản này dùng để phản ánh các công cụ, dụng cụ mua về sử dụng ngay hoặc xuất kho sử dụng đã phân bổ giá trị vào chi phí.

**Bên Nợ:** - Giá trị công cụ, dụng cụ mua về sử dụng ngay, hoặc xuất kho sử dụng, hoặc nhận điều chuyển từ đơn vị khác (theo giá thực tế mua hoặc nhận điều chuyển);

**Bên Có:** - Giá trị công cụ, dụng cụ thanh lý hoặc chuyển giao cho các đơn vị khác;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh tổng giá trị công cụ, dụng cụ đang sử dụng.

Cuối năm, đơn vị phải kiểm kê tài sản, đảm bảo công cụ, dụng cụ mà đơn vị đang sử dụng khớp đúng về số lượng và chủng loại.

**Tài khoản 011- Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý**

Tài khoản này dùng để hạch toán các ngoại tệ nghi giả, ngoại tệ nghi bị phá hoại, ngoại tệ giả, ngoại tệ bị phá hoại (bị cắt xén, sửa chữa, rách nát) đang chờ xử lý.

***Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:***

Giá trị hạch toán trên tài khoản 011- “Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý”:

- Đối với các loại ngoại tệ nghi giả, nghi bị phá hoại và ngoại tệ bị phá hoại: được hạch toán theo mệnh giá.

- Đối với loại ngoại tệ giả: được hạch toán theo giá quy ước mỗi tờ là 1 đ (một đồng).

Tài khoản 011 có các tài khoản cấp II sau:

011001- Ngoại tệ nghi giả, nghi bị phá hoại và ngoại tệ bị phá hoại

011002- Ngoại tệ giả

***Tài khoản 011001- Ngoại tệ nghi giả, nghi bị phá hoại và ngoại tệ bị phá hoại***

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại ngoại tệ nghi giả, nghi bị phá hoại và ngoại tệ bị phá hoại.

***Bên Nợ:*** - Số tiền ngoại tệ nghi giả, nghi bị phá hoại và ngoại tệ bị phá hoại nhập kho;

***Bên Có:*** - Số tiền ngoại tệ nghi giả, nghi bị phá hoại và ngoại tệ bị phá hoại xuất kho;

***Số dư Nợ:*** - Phản ánh số tiền ngoại tệ nghi giả, nghi bị phá hoại và ngoại tệ bị phá hoại đang còn bảo quản trong kho.

***Tài khoản 011002- Ngoại tệ giả***

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại ngoại tệ giả.

Nội dung hạch toán tài khoản 011002 giống nội dung hạch toán tài khoản 009001.

**Tài khoản 012- Dự toán kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp, sử dụng theo mục đích chỉ định**

Các tài khoản này phản ánh dự toán kinh phí và tình hình thực hiện dự toán kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp.

Tài khoản 012 có các tài khoản cấp II sau:

012001- Dự toán kinh phí hoạt động

012002- Dự toán kinh phí dự án

***Bên Nợ:*** - Số dự toán kinh phí được phân phối, được thông báo;

***Bên Có:*** - Số dự toán kinh phí đã nhận, đã rút;

***Số dư Nợ:*** - Phản ánh số dự toán kinh phí còn lại chưa nhận, chưa rút.

**Tài khoản 013- Ngân phiếu thanh toán**

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại ngân phiếu thanh toán mẫu đang bảo quản và số ngân phiếu thanh toán đã tiêu hủy.

Tài khoản 013 có các tài khoản cấp II sau:

013001- Ngân phiếu thanh toán mẫu

013002- Ngân phiếu thanh toán đã tiêu hủy

***Tài khoản 013001- Ngân phiếu thanh toán mẫu***

Tài khoản này dùng để phản ánh mệnh giá các loại ngân phiếu thanh toán mẫu đang bảo quản. Kế toán theo dõi chi tiết cho từng loại ngân phiếu thanh toán mẫu phát hành qua từng thời kỳ.

**Bên Nợ:** - Mệnh giá ngân phiếu thanh toán mẫu đơn vị nhận về;

**Bên Có:** - Mệnh giá ngân phiếu thanh toán mẫu chuyển giao đi;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh mệnh giá ngân phiếu thanh toán mẫu đang bảo quản ở đơn vị NHNN.

***Tài khoản 013002- Ngân phiếu thanh toán đã tiêu hủy***

Tài khoản này dùng để phản ánh số Ngân phiếu thanh toán rách nát, hư hỏng đã tiêu hủy. Kế toán theo dõi chi tiết cho từng loại ngân phiếu thanh toán.

**Bên Nợ:** - Tăng số ngân phiếu thanh toán đã tiêu hủy (theo biên bản tiêu hủy của Hội đồng tiêu hủy);

**Bên Có:** - Giảm số ngân phiếu thanh toán đã tiêu hủy;

**Số dư Nợ:** - Phản ánh số ngân phiếu thanh toán đã tiêu hủy.

**Tài khoản 014- Cung ứng tiền theo các mục đích chỉ định**

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền cung ứng tăng thêm ròng của những năm trước theo từng mục tiêu chỉ định.

**Bên Nợ:** - Số tăng cung ứng tiền trong năm trước;

**Bên Có:** - Số giảm cung ứng tiền trong năm trước;

**Số dư Nợ:** - Số tăng cung ứng tiền ròng lũy kế từ những năm trước.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 12. Trách nhiệm của các đơn vị Ngân hàng Nhà nước**

1. Các đơn vị Ngân hàng Nhà nước căn cứ quy định nội dung hạch toán của các tài khoản kế toán và tính chất nghiệp vụ cụ thể của đơn vị để sử dụng các tài khoản kế toán phù hợp.

2. Cục Công nghệ tin học có trách nhiệm:

a) Quản lý mã tài khoản kế toán, phối hợp với Vụ Tài chính - Kế toán trong việc mở, sửa đổi tài khoản kế toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) Quản lý, cài đặt, sửa đổi, bổ sung các tham số để bảo đảm việc hạch toán tự động từ các chương trình ứng dụng quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 8 Thông tư này tuân thủ đúng quy định về hạch toán kế toán của NHNN.

3. Vụ Tài chính - Kế toán có trách nhiệm:

a) Quản lý mã tài khoản kế toán, phối hợp với Cục Công nghệ tin học trong việc mở, sửa đổi tài khoản kế toán theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

b) Hướng dẫn các đơn vị NHNN chuyển đổi các tài khoản kế toán đang sử dụng sang hệ thống tài khoản kế toán mới và hướng dẫn các đơn vị thực hiện Thông tư này.



**Điều 13. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2015.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 425/1998/QĐ-NHNN ngày 17/12/1998 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán NHNN;

b) Quyết định số 183/2000/QĐ-NHNN2 ngày 14/6/2000 của Thống đốc NHNN về việc bổ sung và hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán NHNN ban hành theo Quyết định số 425/1998/QĐ-NHNN ngày 17/12/1998 của Thống đốc NHNN;

c) Quyết định số 225/2001/QĐ-NHNN ngày 23/3/2001 của Thống đốc NHNN về việc hủy bỏ Bảng cân đối tài chính của NHNN ban hành kèm theo Quyết định số 425/1998/QĐ-NHNN2 ngày 17/12/1998;

d) Quyết định số 162/2002/QĐ-NHNN ngày 06/3/2002 của Thống đốc NHNN về việc bổ sung và hủy bỏ một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán NHNN;

đ) Quyết định số 961/2002/QĐ-NHNN ngày 09/9/2002 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi và bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán NHNN ban hành kèm theo Quyết định số 425/1998/QĐ-NHNN2 ngày 17/12/1998 của Thống đốc NHNN;

e) Quyết định số 1579/2003/QĐ-NHNN ngày 01/12/2003 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán NHNN;

g) Quyết định số 1638/2003/QĐ-NHNN ngày 26/12/2003 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán NHNN;

h) Quyết định số 56/2006/QĐ-NHNN ngày 14/12/2006 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán NHNN ban hành theo Quyết định số 425/1998/QĐ-NHNN ngày 17/12/1998, Quyết định số 162/2002/QĐ-NHNN ngày 06/3/2002, Quyết định số 961/2002/QĐ-NHNN ngày 09/9/2002, Quyết định số 1579/2003/QĐ-NHNN ngày 01/12/2003, Quyết định số 1638/2003/QĐ-NHNN ngày 26/12/2003 của Thống đốc NHNN.

**Điều 14. Tổ chức thực hiện**

Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Cục trưởng Cục Công nghệ tin học, Giám đốc NHNN Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc NHNN chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.

**KT. THỐNG ĐỐC  
PHÓ THỐNG ĐỐC**

**Đào Minh Tú**

**Phụ lục 01**

(Ban hành theo Thông tư số 19/2015/TT-NHNN ngày 22/10/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định Hệ thống tài khoản kế toán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**DANH MỤC TÀI KHOẢN TRUNG GIAN CỦA HỆ THỐNG**

<b>Cấp 1</b>	<b>Cấp 2</b>	<b>Cấp 3</b>	<b>Tên tài khoản</b>
<b>699</b>			<b>Tài khoản trung gian giữa các phân hệ, hệ thống</b>
	<b>699001</b>		<b>Tài khoản trung gian giữa các phân hệ, hệ thống</b>
		69900101	Trung gian APR
		69900102	Trung gian chờ thanh toán
		69900103	Trung gian giữa ERP và T24 - Tiền mặt (QNV)
		69900104	Trung gian giữa ERP và T24 - Chuyển khoản
		69900105	Trung gian phân hệ FA
		69900109	Trung gian điều chuyển tiền
	<b>699002</b>		<b>Trung gian Product Category T24</b>
		69900200	Trung gian Product Category T24
	<b>699003</b>		<b>Trung gian PL Category T24</b>
		69900301	Trung gian PL Category T24 Income
		69900302	Trung gian PL Category T24 Expenses
		69900303	Trung gian PL Category T24 Charges
		69900304	Trung gian PL Category T24 Revaluation
	<b>699004</b>		<b>Trung gian T24 Not used</b>
		69900400	Trung gian T24 Not used

**Phụ lục số 02**

*(Ban hành theo Thông tư số 19/2015/TT-NHNN ngày 22/10/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định Hệ thống tài khoản kế toán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**BẢNG MÃ TIỀN TỆ**

<b>Mã tiền tệ</b>	<b>Đồng tiền</b>	<b>Nơi phát hành</b>
VND	ĐỒNG	VIỆT NAM
XAU	VÀNG	VIỆT NAM
USD	US DOLLAR	HOA KỲ, SAMOA THUỘC MỸ, LÃNH THỔ ÁN ĐỘ DƯƠNG THUỘC ANH
EUR	EURO	CHÂU ÂU
JPY	YEN	NHẬT BẢN
GBP	POUND STERLING	ANH VÀ BẮC IRELAND
SKK	SLOVAKKORUNA	SLOVAKIA
MZN	MOZAMBICAN METICAL	MOZAMBIQUE
NIO	CORDOBA ORO	NICARAGUA
GWP	GUINEA BISSAU PESO	GUINÉ - BISSAU
HNL	LEMPIRA	HONDURAS
ALL	LEK	ALBANIA
PLN	ZLOTY	BA LAN
BGN	LEV	BULGARIA
LRD	LIBERIAN DOLLAR	LIBERIA
HUF	FORINT	HUNGARY
RUB	RUSSIAN RUBLE (NEW)	SNG (NGA)
MNT	TUGRIK	MÔNG CỔ
RON	LEU	RUMANI
CZK	CZECH KORUNA	TIỆP KHẮC
CNY	YAN RENMINBI	TRUNG QUỐC
KPW	NORTH KOREAN WON	CHDCND TRIỀU TIÊN
CUP	CUBAN PESO	CUBA
LAK	KIP	LÀO
KHR	RIEL	CAMPUCHIA
PKR	PAKISTAN RUPEE	PAKISTAN
ARS	ARGENTINE PESO	ARGENTINA

<b>Mã tiền tệ</b>	<b>Đồng tiền</b>	<b>Nơi phát hành</b>
HKD	HONG KONG DOLLAR	HÔNG KÔNG
FRF	FRENCH FRANC	PHÁP
CHF	SWISS FRANC	THỤY SĨ
DEM	DEUTSCH MARK	CHLB ĐỨC
PTE	PORTUGUESE ESCUDO	BỜ ĐÀO NHA
GNF	GUINEA FRANC	GUINÉE
SOS	SOMA SHILING	SOMALIA
THB	BAHT	THÁI LAN
BND	BRUNEI DOLLAR	BRUNEI DARUSSALAM
BRL	BRAZILIAN REAL	BRASIL
SEK	SWEDISH KRONA	THỤY ĐIỂN
NOK	NORWEGIAN KRONE	NA UY
DKK	DANISH KRONE	ĐAN MẠCH
LUF	LUXEMBOURG FRANC	LUCXEMBOURG
AUD	AUSTRALIAN DOLLAR	ÚC
CAD	CANADIAN DOLLAR	CANADA
SGD	SINGAPORE DOLLAR	SINGAPORE
MYR	MALAYSIAN RINGGIT	MALAYSIA
DZD	ALGERIAN DINAR	ALGÉRIE
YER	YEMENI RIAL	YEMEN
IQD	IRAQI DINAR	IRAQ
LYD	LEBANESE DINAR	LIBYA
TND	TUNISIAN DINAR	TUNISIA
BEF	BELGIAN FRANC	BỈ
MAD	MOROCCAN DIRHAM	MAROC
COP	COLOMBIAN PESO	COLOMBIA
XAF	CFA FRANC BEAC	CÔNG GÔ
AOR	KWANZA REAJUSTADO	ANGOLA
NLG	NETHERLANDS GUILDER	HÀ LAN
XOF	CFA FRANC BEAC	MALI
MMK	KYAT	MYANMA
EGP	EGYPTIAN POUND	AI CẬP
SYP	SYRIAN POUND	SYRIA

<b>Mã tiền tệ</b>	<b>Đồng tiền</b>	<b>Nơi phát hành</b>
LBP	LIBIAN POUND	LI BĂNG
ETB	ETHIOPIAN BIRR	ETHIOPIA
IEP	IRISH POUND	IRELAND
TRY	NEW TURKISH LIRA	THỔ NHĨ KỲ
ITL	ITALIAN LIRA	ITALY
FIM	MARKKA	PHẦN LAN
MXN	MAXICAN PESO	MEXICO
PHP	PHILIPINE PESO	PHILIPPINES
PYG	GUARANI	PARAGUAY
GRD	DRACHMA	HY LAP
INR	INDIAN RUPEE	ẤN ĐỘ
LKR	SRILANCA RUPEE	SRI LANKA
BDT	TAKA	BANGLADESH
IDR	RUPIAH	INDONESIA
ATS	SCHILLING	ÁO
SDR	QUYỀN RÚT VỐN ĐẶC BIỆT	QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ
ECS	SUCRE	ECUADOR
NZD	NEWZELAND DOLLAR	NEW ZEALAND
DJF	DJIBOUTI FRANC	DJIBOUTI
ESP	SPANISH PESETA	TÂY BAN NHA
PEN	NUEVO SOL	PERU
PAB	BALBOA	PANAMA
TWD	NEW TAIWAN DOLLAR	ĐÀI LOAN
MOP	PATACA	MA CAO
IRR	IRANIAN RIAL	IRAN
KWD	KUWAITI DINAR	CÔ OÉT
KRW	WON	HÀN QUỐC
RCN	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	KHỐI CÁC NƯỚC XHCN
DDM	EAST GERMAN MARK	ĐÔNG ĐỨC
AFN	AFGHAN AFGHANI	AFGHANISTAN
BSD	BAHAMIAN DOLLAR	BAHAMAS
BHD	BAHARAINI DINAR	BAHRAIN
BBD	BARBADOS DOLLAR	BARBADOS

<b>Mã tiền tệ</b>	<b>Đồng tiền</b>	<b>Nơi phát hành</b>
BZD	BELIZE DOLLAR	BELIZE
MGA	MALAGASY ARIARY	MADAGASCAR
ILS	NEW ISRAELI SHEKEL	ISRAEL
JMD	JAMACAN DOLLAR	JAMAICA
BOB	BOLIVIANO	BOLIVIA
CRC	COSTA RICAN COLON	COSTA RICA
GHC	CEDI	GHANA
GTQ	QUETZAL	GUATEMALA
MRO	OUGUIYA	MAURITANIA
NPR	NEPALESE RUPEE	NEPAL
NGN	NAIRA	NIGERIA
SLL	LEONE	SIERRA LEONE
ZAR	RAND	NAM PHI
ZAR	RAND	LESOTHO
UYU	PESO URUGUAYO	URUGUAY
VEF	BOLIVAR	VENEZUELA
CYP	CYPRUS POUND	CYPRUS
CSK	CZECH KORUNA	TIỆP KHẮC (CŨ)
SIT	TOLAR	SLOVENIA
SBD	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SOLOMON ISLANDS
ZMK	KWACHA	ZAMBIA
ZWD	ZIMBABWEAN DOLLAR	ZIMBABWE
ISK	ICELAND KRONA	ICELAND
RWF	RWANDA FRANC	RWANDA
XCD	EAST CARIBEAN DOLLAR	MONTSERRAT
SHP	ST. HELENA POUND	SAINT HELENA
XCD	EAST CARIBEAN DOLLAR	SAINT KITTS AND NEVIS
XCD	EAST CARIBIAN DOLLAR	SAINT LUCIA
LVL	LATVIAN LATS	LATVIA
AMD	ARMENIAN DRAM	ARMENIA
AWG	ARUBAN GUILDER	ARUBA
JOD	JORDANIAN DINAR	GIOOC ĐA NI

<b>Mã tiền tệ</b>	<b>Đồng tiền</b>	<b>Nơi phát hành</b>
KZT	TENGE	KAZAKHSTAN
HTG	GOURDE	HAITI
KES	KENYAN SHILING	KENYA
MDL	MOLDOVAN LEU	MOLDOVA
QAR	QATARI RIAL	QATA
XPF	CFP FRANCE	WALLIS & FUTUNA ISLANDS
XPF	CFP FRANCE	FRENCH POLYNESIA
MUR	MAURITUS RUPEE	MAURITIUS
XCD	EAST CARIBIAN DOLLAR	ST. VINCENT& THE GRENADINES
USR	RUP XO VIET	USSR
MAD	MOROCCAN DIRHAM	ĐÔNG SAHARA
LTL	LITHUANIAN LITAS	LITHUANIA
WST	TALA	SAMOA
UZS	UZBEKISTAN SUM	UZBEKISTAN
VUV	VATU	VANUATU
GIP	GIBRALTAR POUND	GIBRALTA
OMR	RIAL OMANI	OMAN
SZL	LILANGENI	SWAZILAND
FKP	FALKLAND ISLANDS POUND	FALKLAND ISLANDS (MALVINAS)
XCD	EAST CARIBIAN DOLLAR	GRENADA
FJD	FIJI DOLLAR	FIJI
UGX	UGANDA SHILING	UGANDA
CVE	CAPE VERDE ESCUDO	CAPE VERDE
ANG	NETH.ANTILLIAN GUILDER	NETH. ANTILLES
UAH	HRYVNIA	UKRAINA
KYD	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	CAYMAN ISLANDS
AED	UAE DIRHAM	UNITED ARAB EMIRATES
MVR	RUFYIAA	MALDIVES
KMF	COMORO FRANC	COMOROS
CLF	UNIDADES DE FOMENTO	CHILÊ
CDF	FRANC CONGOLAIS	CỘNG HÒA CÔNG GÔ

<b>Mã tiền tệ</b>	<b>Đồng tiền</b>	<b>Nơi phát hành</b>
ERN	NAKFA	ERITREA
GMD	DALASI	ZAMBIA
AOA	ANGOLAN KWANZA	ANGÔLA
CLP	CHILEAN PESO	CHILÊ
NZD	NEW ZWALAND DOLLAR	COOK ISLANDS
EEK	KROON	ESTONIA
GEL	LARI	GEORGIA
XCD	EAST CARIBIAN DOLLAR	ANGUILLA
XPF	CFP FRANC	NEW CALEDONIA
XCD	EAST CARIBIAN DOLLAR	ANTIGUA AND BARBUDA
BMD	BERMUDIAN DOLLAR	BERMUDA
BIF	BURUNDI FRANC	BURUNDI
HRK	KUNA	CROATIA
GYD	GUYANA DOLLAR	GUYANA
MTL	MALTESE LIRA	MALTA
SCR	SEYCHELLESS RUPEE	SEYCHELLES
NAD	NAMIBIA DOLLAR	NAMIBIA
SVC	EL SALVADOR COLON	EL SALVADOR
ZAD	RAND	NAMIBIA
LSL	LOTI	LESOTHO
TMM	MANAT	TURKMENISTAN
STD	DOBRA	SÃO TOMÉ AND PRÍNCIPE
SAR	SAUDI RYAL	Ả RẬP XÊÚT
MXV	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MEXICO
BTN	NGULTRUM	BHUTAN
SDD	SUDANESE DINAR	SUDAN
BOV	MVDOL	BOLIVIA
SRD	SURINAME DOLLAR	SURINAME
BYB	BELARUSIAN RUBLE	BELARUS
BAM	CONVERTIBLE MARKS	BOSNIA AND HERZEGOVINA
AZN	AZERBAIJANIAN MANAT	AZERBAIJAN
BWP	PULA	BOTSWANA



<b>Mã tiền tệ</b>	<b>Đồng tiền</b>	<b>Nơi phát hành</b>
ECV	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	ECUADOR
TOP	PAANGA	TONGA
XCD	EAST CARIBIAN DOLLAR	DOMINICA
TTD	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TRINIDAD AND TOBAGO
ADP	ANDORRAN PESETA	ANDORRA
DOP	DOMINICAN PESO	CỘNG HÒA DOMINICANA
IDR	RUPIAH	ĐÔNG TIMOR
PGK	KINA	PAPUA NEW GUINEA
TJR	TAJIK RUBLE	TAJIKISTAN
MKD	DENAR	MACEDONIA
TZS	TANZANIAN SHILLING	TANZANIA
KGS	SOM	KYRGYZSTAN
MWK	KWACHA	MALAWI